



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN
ĐỨC LONG GIA LẠI**
**Báo cáo tài chính hợp nhất
giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2016



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2016.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai (tên giao dịch bằng tiếng Anh là Duc Long Gia Lai Group JSC, sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 5900415863 ngày 13 tháng 06 năm 2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 26 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 13/06/2016. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép niêm yết số 114/QĐ-SGDHCM ngày 14/06/2010 của Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán DLG. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 22/06/2010.

Vốn điều lệ: 2.191.861.170.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 30/06/2016: 2.191.861.170.000 đồng.

Trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2016, có 12 công ty con và 3 công ty liên kết gồm:

Các Công ty con

1. Công ty Cổ phần Trồng rừng và Cây Công nghiệp Đức Long Gia Lai
2. Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Đức Long Gia Lai
3. Công ty Cổ phần BOT và BT Đức Long Đắk Nông
4. Công ty Cổ phần BOT và BT Đức Long Gia Lai
5. Công ty Cổ phần Đức Long Đà Nẵng
6. Công ty TNHH Nông nghiệp Đức Long Gia Lai
7. Công ty TNHH Mass Noble Investments
8. Công ty Cổ phần Năng lượng Tân Thượng
9. Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Dịch vụ Công trình Công cộng Đức Long Gia Lai (kết thúc kiểm soát ngày 31/03/2016)
10. Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Đức Long Gia Lai (kết thúc kiểm soát ngày 30/04/2016)
11. Công ty Cổ phần Xây dựng Giao thông Đức Long Gia Lai (giải thể ngày 12/04/2016)
12. Công ty Cổ phần Giáo dục Thể thao và Du lịch Đức Long Gia Lai (giải thể ngày 20/04/2016).

Các Công ty liên kết

1. Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây dựng Giao thông Gia Lai
2. Công ty TNHH Cung ứng Vật tư Nguyên liệu Tây Nguyên
3. Công ty Cổ phần Đức Long Tây Nguyên

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 02 Đặng Trần Côn, Phường Trà Bá, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam
- Điện thoại: (84) 059.3748.367
- Fax: (84) 059.3747.366
- Email: duclonggialaigroup@gmail.com; duclong@duclonggroup.com
- Website: www.duclonggroup.com

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế (Chi tiết: Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ, bằng vật liệu khác);
- Trồng cây cao su;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Vận tải bằng xe buýt;
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Khai thác quặng sắt;
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Chi tiết: Xây dựng công trình đường bộ; Đầu tư xây dựng công trình giao thông (theo hình thức BOT));
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác (Chi tiết: Cho thuê máy móc thiết bị; Cho thuê văn phòng);
- Khai thác quặng kim loại quý hiếm;
- Hoạt động của các cơ sở thể thao (Chi tiết: Phát hành vé xem thi đấu thể thao);
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (Chi tiết: Bán buôn máy móc thiết bị chuyên dùng và phụ tùng ngành: Cầu đường, dân dụng và công nghiệp);
- Cơ sở lưu trú khác (Chi tiết: Khách sạn; Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày);
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Hoạt động công ty nắm giữ tài sản;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón;
- Hoạt động thể thao khác;
- Quảng cáo;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Cắt tạo đá và hoàn thiện đá (Chi tiết: Sản xuất đá chẻ, cắt đá tạo hình theo yêu cầu xây dựng; Chế biến khoáng sản);

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Hoạt động tư vấn quản lý;
- Sản xuất sản phẩm khác từ cao su (Chi tiết: Gia công cao su mù cốm);
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông;
- Giáo dục tiểu học;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Mua bán cao su mù cốm; Mua bán phân bón; Bán buôn nhựa đường, bê tông nhựa đường, bê tông xi măng);
- Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: Mua bán gỗ có nguồn gốc hợp pháp, bán buôn đá, cát, sỏi, xi măng);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ (Chi tiết: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ);
- Buôn bán nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (Chi tiết: Đại lý mua bán xăng dầu và các sản phẩm từ xăng dầu; Đại lý mua bán các chất bôi trơn làm sạch động cơ);
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư);
- Hoạt động quản lý quỹ (Chi tiết: Quản lý quỹ chung);
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (Không hoạt động tại trụ sở chính);
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Chi tiết: Bán buôn sắt, thép, đồng, chì, kẽm và kim loại màu khác dạng nguyên sinh và bán thành phẩm);
- Sản xuất linh kiện điện tử (Chi tiết: Sản xuất, gia công linh kiện điện tử);
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (Chi tiết: Bán buôn nông sản (trừ mù cao su); Bán buôn trâu, bò);
- Cho thuê xe có động cơ;
- Trồng cây cà phê;
- Trồng cây chè;
- Trồng cây hồ tiêu;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Chế biến chè, cà phê);
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Bán buôn thực phẩm (Chi tiết: Mua bán, xuất nhập khẩu chè, cà phê).

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối kỳ kế toán là 84 người. Trong đó cán bộ quản lý 16 người.

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này gồm có:

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Hội đồng quản trị

- | | | |
|-------------------------|------------|--|
| • Ông Bùi Pháp | Chủ tịch | Bổ nhiệm lại ngày 14/04/2012 |
| • Ông Nguyễn Đình Trạc | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 14/04/2012 |
| • Ông Phạm Anh Hùng | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 25/05/2013 |
| • Ông Nguyễn Trung Kiên | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 25/05/2013 |
| • Ông Đoàn Nguyên Tiêu | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 27/11/2014 |
| • Ông Đỗ Thanh | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 14/04/2012
Miễn nhiệm ngày 16/04/2016 |
| • Ông Nguyễn Hồ Nam | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 27/11/2014
Miễn nhiệm ngày 16/04/2016 |
| • Ông Nguyễn Đăng Hải | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 27/11/2014
Miễn nhiệm ngày 16/04/2016 |

Ban kiểm soát

- | | | |
|-------------------------|------------|--|
| • Ông Trần Cao Châu | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 25/04/2016 |
| • Bà Phan Thị Ngọc Anh | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 25/04/2015
Miễn nhiệm ngày 25/04/2016 |
| | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 25/04/2016 |
| • Ông Nguyễn Văn Nguyên | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 25/05/2013 |
| • Ông Lê Ngọc Minh | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 25/04/2015
Miễn nhiệm ngày 16/04/2016 |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|------------------------|-------------------|--------------------------|
| • Ông Phạm Anh Hùng | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/01/2014 |
| • Ông Đỗ Thanh | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/07/2007 |
| • Ông Phan Xuân Viên | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/07/2007 |
| • Ông Nguyễn Tiến Dũng | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 06/03/2009 |
| • Ông Phạm Minh Việt | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/10/2010 |
| • Bà Vũ Thị Hải | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 09/07/2013 |

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78 – 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên nguyên tắc hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Tập đoàn tại thời điểm 30/06/2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2016, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Phạm Anh Hùng

Gia Lai, ngày 27 tháng 08 năm 2016



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

Trụ sở chính
Lô 78-80 Đường 30 tháng 4, Q. Hải Châu, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887
Email: aac@dng.vn.vn
Website: <http://www.aac.com.vn>

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
47-49 Hoàng Sa (Tầng 4 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 869/BCSX-AAC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/06/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2016 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, được lập ngày 20/08/2016 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai ("Công ty") và các Công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") đính kèm từ trang 7 đến trang 67.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 "Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện".

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, chúng tôi không thấy có vấn đề gì để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 30/06/2016 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2016, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC



Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2013-010-1

Đà Nẵng, ngày 27 tháng 08 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu số B 01-DN/HN
Ban hành theo TT số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Ngày 30 tháng 06 năm 2016

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3.262.175.403.930	3.135.385.580.757
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	138.647.191.617	220.107.949.123
1. Tiền	111		97.918.218.637	96.121.254.089
2. Các khoản tương đương tiền	112		40.728.972.980	123.986.695.034
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		581.643.768.334	837.264.666.667
1. Chứng khoán kinh doanh	121	6	264.000.000.000	264.000.000.000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7.a	317.643.768.334	573.264.666.667
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.018.782.729.685	1.523.713.012.610
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	689.237.079.116	421.320.582.095
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9	238.666.062.936	196.979.291.054
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	10.a	901.939.648.541	701.001.957.372
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	11.a	203.022.381.868	217.129.586.506
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	12	(14.091.645.589)	(12.727.607.230)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		9.202.813	9.202.813
IV. Hàng tồn kho	140	13	517.896.305.641	535.383.509.352
1. Hàng tồn kho	141		531.776.824.969	555.758.377.420
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(13.880.519.328)	(20.374.868.068)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.205.408.653	18.916.443.005
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14.a	553.053.918	1.201.639.542
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.148.492.828	17.209.941.556
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	23.a	503.861.907	504.861.907
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.768.735.063.783	3.680.221.906.917
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		213.823.209.705	182.708.702.723
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	10.b	188.458.220.300	157.343.713.318
2. Phải thu dài hạn khác	216	11.b	25.364.989.405	25.364.989.405
II. Tài sản cố định	220		2.566.097.942.295	2.536.676.671.940
1. Tài sản cố định hữu hình	221	15	2.500.857.480.471	2.472.217.311.059
- Nguyên giá	222		2.885.488.312.769	2.837.238.847.437
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(384.630.832.298)	(365.021.536.378)
2. Tài sản cố định vô hình	227	16	65.240.461.824	64.459.360.881
- Nguyên giá	228		168.757.162.239	166.169.051.175
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(103.516.700.415)	(101.709.690.294)
III. Bất động sản đầu tư	230	17	109.378.317.459	108.928.078.646
- Nguyên giá	231		124.210.456.151	121.311.884.456
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(14.832.138.692)	(12.383.805.810)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		501.151.346.839	460.347.766.841
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	18	501.151.346.839	460.347.766.841
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		49.167.476.193	41.337.243.414
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	7.b	26.383.245.007	26.450.981.778
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	7.c	24.971.500.000	15.751.500.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	7.c	(2.187.268.814)	(2.265.238.364)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	1.400.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		329.116.771.292	350.223.443.353
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14.b	39.861.181.132	41.474.594.822
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	19	16.459.840.424	18.164.978.676
3. Lợi thế thương mại	269	20	272.795.749.736	290.583.869.855
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		7.030.910.467.713	6.815.607.487.674

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2016

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		4.393.774.731.792	4.659.167.400.422
I. Nợ ngắn hạn	310		1.373.025.250.835	1.201.278.547.823
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	21	611.445.304.675	609.145.972.928
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	22	35.465.899.348	40.826.783.914
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	23.b	62.450.670.572	51.611.529.683
4. Phải trả người lao động	314		20.475.062.067	24.575.230.736
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	24	56.778.861.064	44.274.125.874
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	25	368.918.182	496.919.698
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	26.a	79.635.761.293	113.132.159.636
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	27.a	506.806.305.442	317.745.315.095
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(401.531.808)	(529.489.741)
II. Nợ dài hạn	330		3.020.749.480.957	3.457.888.852.599
1. Phải trả dài hạn khác	337	26.b	59.836.670.351	74.595.230.845
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	27.b	2.955.551.674.726	2.915.632.941.375
3. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	438.110.772.258
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	28	749.915.660	2.629.387.586
5. Dự phòng phải trả dài hạn	342	29	4.611.220.220	26.920.520.535
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.637.135.735.921	2.156.440.087.252
I. Vốn chủ sở hữu	410		2.637.135.735.921	2.156.440.087.252
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	30	2.191.861.170.000	1.691.861.170.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.191.861.170.000	1.691.861.170.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	30	94.556.338.328	49.928.104.500
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	30	-	94.188.783.378
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	30	-	8.977.680.000
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	30	6.915.009.363	10.031.813.727
6. Quỹ đầu tư phát triển	418	30	6.196.436.959	11.134.542.824
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	30	193.419.306.105	133.480.076.884
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		130.980.076.884	45.188.069.925
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		62.439.229.221	88.292.006.959
8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		144.187.475.166	156.837.915.939
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	430		7.030.910.467.713	6.815.607.487.674



Phạm Anh Hùng

Gia Lai, ngày 20 tháng 08 năm 2016

Kế toán trưởng

Vũ Thị Hải

Người lập biểu

Nguyễn Thị Phương Thủy

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ**

Mẫu số B 02-DN/HN
Ban hành theo TT số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	32	1.223.858.711.371	703.031.614.531
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và c.cấp dịch vụ	10		1.223.858.711.371	703.031.614.531
4. Giá vốn hàng bán	11	33	930.103.729.572	634.477.294.912
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và c.cấp dịch vụ	20		<u>293.754.981.799</u>	<u>68.554.319.619</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	34	44.237.054.438	58.603.412.580
7. Chi phí tài chính	22	35	176.237.032.558	64.019.187.833
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		161.648.395.917	63.007.868.413
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty I.doanh, I.kết	24		(67.736.771)	(78.837.741)
9. Chi phí bán hàng	25	36.a	10.275.242.598	1.235.199.022
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	36.b	59.158.330.177	20.044.146.131
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>92.253.694.133</u>	<u>41.780.361.472</u>
12. Thu nhập khác	31	37	1.353.562.124	13.018.316
13. Chi phí khác	32	38	6.527.453.026	1.572.346.302
14. Lợi nhuận khác	40		<u>(5.173.890.902)</u>	<u>(1.559.327.986)</u>
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		<u>87.079.803.231</u>	<u>40.221.033.486</u>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	39	18.948.143.849	12.606.671.284
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(193.055.204)	(7.779.319.087)
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<u>68.324.714.586</u>	<u>35.393.681.289</u>
18.1. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		57.741.243.994	33.714.727.273
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		10.583.470.592	1.678.954.016
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	40	332	225
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	40	332	225



Phạm Anh Hùng

Gia Lai, ngày 20 tháng 08 năm 2016

Kế toán trưởng

Vũ Thị Hải

Người lập biểu

Nguyễn Thị Phương Thủy

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2016

Mẫu số B 03-DN/HN
Ban hành theo TT số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		87.079.803.231	40.221.033.486
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	15,16,17,20	54.157.216.312	7.913.385.892
- Các khoản dự phòng	03		(27.356.795.586)	2.255.680.389
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản	04	35	89.730.132	(719.764)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	34,35,37,38	(30.037.802.840)	(58.472.243.989)
- Chi phí lãi vay	06	35	161.648.395.917	64.064.174.508
3. LN từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08		245.580.547.166	55.981.310.522
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(302.146.823.408)	(372.614.988.403)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		22.215.546.385	20.835.606.859
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể trả lãi vay, thuế	11		49.817.358.562	274.817.415.569
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.096.207.313	1.337.468.028
- Tiền lãi vay đã trả	14	24,26,35	(150.714.054.773)	(48.313.681.435)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	23	(6.903.912.176)	(7.673.338.147)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.452.582.000)	(429.610.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(142.507.712.931)	(76.059.817.007)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(240.765.582.613)	(872.013.863.130)
2. Tiền thu từ TLÝ, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		684.500.000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.271.655.687.740)	(936.298.060.112)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		1.255.357.312.402	672.755.041.208
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		18.752.067.726	48.623.235.493
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	11,34	39.349.613.316	28.575.096.432
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(198.277.776.909)	(1.058.358.550.109)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		(11.000.000)	148.188.783.378
2. Tiền thu từ đi vay	33		594.672.979.363	1.891.352.597.891
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(335.136.138.959)	(652.779.595.488)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		259.525.840.404	1.386.761.785.781
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(81.259.649.436)	252.343.418.665
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	220.107.949.123	106.621.225.448
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		(201.108.070)	719.764
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	138.647.191.617	358.965.363.877



Phạm Anh Hùng

Giã Lai, ngày 20 tháng 08 năm 2016

Kế toán trưởng

Vũ Thị Hải

Người lập biểu

Nguyễn Thị Phương Thủy

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai (tên giao dịch bằng tiếng Anh là Duc Long Gia Lai Group JSC, sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 5900415863 ngày 13 tháng 06 năm 2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 26 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 13/06/2016. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép niêm yết số 114/QĐ-SGDHCM ngày 14/06/2010 của Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán DLG. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 22/06/2010.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất thành phẩm từ gỗ, sản xuất sản phẩm nông nghiệp (bắp, đậu nành...), khai thác đá, kinh doanh thương mại, hoạt động xây lắp và kinh doanh dịch vụ (cho thuê tài sản, khách sạn,...).

1.3. Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế (Chi tiết: Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ, bằng vật liệu khác);
- Trồng cây cao su;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Vận tải bằng xe buýt;
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Khai thác quặng sắt;
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Chi tiết: Xây dựng công trình đường bộ; Đầu tư xây dựng công trình giao thông (theo hình thức BOT));
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác (Chi tiết: Cho thuê máy móc thiết bị; Cho thuê văn phòng);
- Khai thác quặng kim loại quý hiếm;
- Hoạt động của các cơ sở thể thao (Chi tiết: Phát hành vé xem thi đấu thể thao);
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (Chi tiết: Bán buôn máy móc thiết bị chuyên dùng và phụ tùng ngành: Cầu đường, dân dụng và công nghiệp);
- Cơ sở lưu trú khác (Chi tiết: Khách sạn; Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày);
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Hoạt động công ty nắm giữ tài sản;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón;
- Hoạt động thể thao khác;
- Quảng cáo;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Cát tạo dáng và hoàn thiện đá (Chi tiết: Sản xuất đá chẻ, cắt đá tạo hình theo yêu cầu xây dựng; Chế biến khoáng sản);
- Hoạt động tư vấn quản lý;
- Sản xuất sản phẩm khác từ cao su (Chi tiết: Gia công cao su mũ côm);
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông;
- Giáo dục tiểu học;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Mua bán cao su mũ côm; Mua bán phân bón; Bán buôn nhựa đường, bê tông nhựa đường, bê tông xi măng);
- Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: Mua bán gỗ có nguồn gốc hợp pháp, bán buôn đá, cát, sỏi, xi măng);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ (Chi tiết: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ);
- Buôn bán nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (Chi tiết: Đại lý mua bán xăng dầu và các sản phẩm từ xăng dầu; Đại lý mua bán các chất bôi trơn làm sạch động cơ);
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư);
- Hoạt động quản lý quỹ (Chi tiết: Quản lý quỹ chung);
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (Không hoạt động tại trụ sở chính);
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Chi tiết: Bán buôn sắt, thép, đồng, chì, kẽm và kim loại màu khác dạng nguyên sinh và bán thành phẩm);
- Sản xuất linh kiện điện tử (Chi tiết: Sản xuất, gia công linh kiện điện tử);
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (Chi tiết: Bán buôn nông sản (trừ mù cao su); Bán buôn trâu, bò);
- Cho thuê xe có động cơ;
- Trồng cây cà phê;
- Trồng cây chè;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Trồng cây hồ tiêu;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Chế biến chè, cà phê);
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Bán buôn thực phẩm (Chi tiết: Mua bán, xuất nhập khẩu chè, cà phê).

1.4. Cấu trúc tập đoàn

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập bao gồm Công ty và 12 Công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn"). Tất cả các công ty con đã được hợp nhất vào Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ngoài ra, không có công ty con nào bị loại khỏi quá trình hợp nhất.

Thông tin về tái cấu trúc Tập đoàn:

- Trong kỳ Công ty đã thoái vốn và giải thể tại 04 công ty con, gồm:
 - ✓ Công ty Cổ phần Xây dựng Giao thông Đức Long Gia Lai (giải thể ngày 12/04/2016);
 - ✓ Công ty Cổ phần Giáo dục - Thể thao và Du lịch Đức Long Gia Lai (giải thể ngày 20/04/2016);
 - ✓ Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Đức Long Gia Lai (kết thúc kiểm soát ngày 30/04/2016);
 - ✓ Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Dịch vụ Công trình Công cộng Đức Long Gia Lai (kết thúc kiểm soát ngày 31/03/2016).

Danh sách các Công ty con được hợp nhất (gồm 12 công ty)

1. Công ty Cổ phần Trồng rừng và Cây Công nghiệp Đức Long Gia Lai

- Địa chỉ trụ sở chính: Số 43 Lý Nam Đế, Phường Trà Bá, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Trồng cây cao su; Trồng cây lâu năm khác; Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch; Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp; Khai thác gỗ rừng trồng; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Xử lý hạt giống để nhân giống.
- Vốn điều lệ: 47.000.000.000 đồng.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 96,81%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 96,81%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

2. Công ty Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Đức Long Gia Lai

- Địa chỉ trụ sở chính: 73A Nguyễn Trọng Tuyển, P. 15, Quận Phú Nhuận, Tp Hồ Chí Minh.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Kinh doanh dịch vụ bảo vệ.
- Vốn điều lệ: 3.400.000.000 đồng.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 48%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 52%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. Công ty Cổ phần BOT và BT Đức Long Đắk Nông

- Địa chỉ trụ sở chính: Tổ 9, Phường Nghĩa Thành, Thị xã Gia Nghĩa, Tỉnh Đắk Nông.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Khai thác quặng sắt; Khai thác quặng kim loại không chứa sắt; Khai thác quặng kim loại quý hiếm; Khai thác: Đá, cát, sỏi, đất sét; Khai khoáng chưa được phân vào đâu; Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại chưa được phân vào đâu; Sản xuất: sắt, thép, gang; Đúc kim loại; Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại, các dịch vụ xử lý, gia công kim loại; Đầu tư xây dựng công trình giao thông (theo hình thức BOT và BT); Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng công trình công ích; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Phá dỡ và chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước và lắp đặt xây dựng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy; Bán buôn chuyên doanh khác; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho khác; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ; Bốc xếp hàng hóa; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.
- Vốn điều lệ: 250.000.000.000 đồng.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 70,6%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 70,6%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

4. Công ty Cổ phần BOT và BT Đức Long Gia Lai

- Địa chỉ trụ sở chính: 782 Hùng Vương, Thị Trấn Chư Sê, Huyện Chư Sê, Tỉnh Gia Lai.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Đầu tư xây dựng công trình giao thông, khai thác quặng sắt; Khai thác quặng kim loại không chứa sắt; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét và cao lanh; Khai khoáng chưa được phân vào đâu; Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại chưa được phân vào đâu; Sản xuất sắt, thép, gang, đúc kim loại; Sản xuất sản phẩm bằng kim loại, các dịch vụ xử lý, gia công kim loại; Xây dựng nhà các loại, xây dựng công trình đường bộ; Xây dựng công trình công ích, xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Phá dỡ và chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước và lắp đặt xây dựng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng, hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy, bán buôn chuyên dụng khác; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho khác; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ, bốc xếp hàng hóa; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.
- Vốn điều lệ: 270.000.000.000 đồng.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 72,07%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 60%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

5. Công ty Cổ phần Đức Long Đà Nẵng

- Địa chỉ trụ sở chính: 47 Bế Văn Đàn, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ; Kinh doanh vận tải khách theo tuyến cố định; Kinh doanh vận tải hàng, đầu tư xây dựng bến xe, bãi đỗ xe; Dịch vụ ăn uống; Kinh doanh khách sạn, du lịch nhà nghỉ; Dịch vụ vui chơi, giải trí (không bao gồm kinh doanh quán bar, karaoke); Dịch vụ bến xe, bãi đỗ xe; Xây dựng công

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

trình dân dụng, giao thông, công trình công ích, công trình kỹ thuật; Phá dỡ và chuẩn bị mặt bằng công trình xây dựng; Lắp đặt hệ thống điện, cấp thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Hoàn thiện công trình xây dựng; Mua bán sắt thép; Cho thuê máy móc thiết bị xây dựng; Kinh doanh xăng tại Quốc lộ 1A, Xã Hòa Phước, Huyện Hòa Vang, TP Đà Nẵng.

- o Vốn điều lệ: 25.000.000.000 đồng.
- o Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 85%.
- o Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

6. Công ty TNHH Nông nghiệp Đức Long Gia Lai

- o Địa chỉ trụ sở chính: 211 Thôn Phú Hà, Xã IaBlứ, Huyện Chư Puh, Tỉnh Gia Lai.
- o Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác; Trồng cây lấy củ có chất bột; Trồng cây mía; Trồng cây lấy hạt chứa dầu; Trồng cây lấy quả chứa dầu; Trồng cây cao su; Chăn nuôi trâu, bò; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (Chi tiết: Bán buôn nông sản (trừ mù cao su); Bán buôn trâu, bò); Hoạt động dịch vụ trồng trọt; Hoạt động dịch vụ chăn nuôi; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Mua bán cao su mù cốm, mua bán phân bón); Hoạt động công ty nắm giữ tài sản.
- o Vốn điều lệ: 360.500.000.000 đồng.
- o Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 99,78%.
- o Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 99,86%.
- o Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

7. Công ty Cổ phần Năng lượng Tân Thương

- o Địa chỉ trụ sở chính: 18 Hà Huy Tập, Phường 3, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.
- o Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (Đầu tư xây dựng công trình thủy điện lớn, vừa và nhỏ; Xây dựng công trình thủy công; Xây dựng vỏ bao che công trình công nghiệp); Xây dựng công trình công ích (Xây dựng công trình thủy lợi, đê đập, hệ thống tưới tiêu); Sản xuất truyền tải và phân phối điện; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp (Chế tạo, lắp đặt thiết bị cơ khí thủy công; Chế tạo, lắp đặt thiết bị thủy điện); Chuẩn bị mặt bằng (Khoan phụt, xử lý và gia công nền móng công trình xây dựng).
- o Vốn điều lệ: 155.000.000.000 đồng.
- o Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 88%.
- o Tình trạng hoạt động: Đang giai đoạn đầu tư.

8. Công ty TNHH Mass Noble Investments

- o Địa chỉ trụ sở chính: Hòm thư 957, Trung tâm doanh nghiệp nước ngoài Road Town, Tortola, Quần đảo Virgin Islands thuộc Anh.
- o Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Hoạt động trong các lĩnh vực thiết kế, sản xuất và kinh doanh các mặt hàng tiện nghi gia dụng, chăm sóc cá nhân, các sản phẩm tiết kiệm năng lượng và an ninh gia đình tại Hoa Kỳ và Châu Âu.
- o Vốn điều lệ: 320.062.401.456 đồng.
- o Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 97,73%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 97,73%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

9. Công ty Cổ phần Xây dựng Giao thông Đức Long Gia Lai

- Địa chỉ trụ sở chính: Số 30 Hùng Vương, Thị trấn Chư Sê, Tỉnh Gia Lai.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét và cao lanh; Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại chưa được phân vào đâu; Sản xuất sắt, thép, gang; Gia công cơ khí, xử lý tráng phủ kim loại; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường bộ; Xây dựng công trình công ích; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Hoàn thiện công trình xây dựng; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Mua bán máy móc thiết bị, phụ tùng máy khác; Mua bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ; Bốc xếp hàng hóa; Đầu tư xây dựng công trình giao thông (theo hình thức BOT & BT).
- Vốn điều lệ: 50.000.000.000 đồng.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51%.
- Tình trạng hoạt động: Giải thể ngày 12/04/2016.

10. Công ty Cổ phần Giáo dục Thể thao và Du lịch Đức Long Gia Lai

- Địa chỉ trụ sở chính: Số 43 Lý Nam Đế, Phường Trà Bá, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông; Giáo dục tiểu học; Giáo dục thể thao và giải trí; Dịch vụ hỗ trợ giáo dục; Hoạt động của các cơ sở thể thao; Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao; Đại lý du lịch; Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm; Hoạt động thể thao khác.
- Vốn điều lệ: 65.000.000.000 đồng.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 55%.
- Tình trạng hoạt động: Giải thể ngày 20/04/2016.

11. Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Dịch vụ Công trình Công cộng Đức Long Gia Lai (kết thúc kiểm soát ngày 31/03/2016)

- Địa chỉ trụ sở chính: 43 Lý Nam Đế, Phường Trà Bá, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải bằng đường bộ; Vận tải khách bằng xe buýt; Vận tải khách theo tuyến cố định; Vận tải hàng; Đầu tư xây dựng các bến bãi tại các tỉnh, thành phố trong cả nước; Dịch vụ ăn uống khác; Đại lý mua bán các chất bôi trơn, làm sạch động cơ; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Bán buôn tổng hợp; Hoạt động vui chơi, giải trí khác chưa được phân vào đâu; Dịch vụ bến xe, bãi đỗ xe; Cho thuê văn phòng; Đại lý mua bán xăng dầu và các sản phẩm của chúng; Vận tải hành khách theo hợp đồng; Sửa chữa máy móc, thiết bị; Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho khác.
- Vốn điều lệ: 31.420.260.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 54,67%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 54,67%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

12. Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Đức Long Gia Lai (kết thúc kiểm soát ngày 30/04/2016)

- Địa chỉ trụ sở chính: Số 43 Lý Nam Đế, Phường Trà Bá, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Xây dựng các công trình thủy lợi, thủy điện, công trình cấp nước sạch, xử lý nước thải, môi trường, công trình giao thông, công trình hạ tầng cơ sở, đường dây và trạm biến áp đến 35KV; Lắp đặt công trình thủy lợi, thủy điện, công trình cấp nước sạch, xử lý nước thải, môi trường, công trình giao thông, công trình hạ tầng cơ sở, đường dây và trạm biến áp đến 35KV; Sản xuất, chế tạo vật tư, cơ khí, thiết bị điện, điện tử, thiết bị thông tin liên lạc, tự động hóa chuyên ngành cho các công trình thủy điện, thủy lợi, cấp nước sạch, xử lý nước thải, môi trường; Mua bán vật tư cơ khí, thiết bị điện, điện tử, thiết bị thông tin liên lạc, tự động hóa chuyên ngành cho các công trình thủy điện, thủy lợi, cấp nước sạch, xử lý nước thải, môi trường; Quảng cáo; Sản xuất và mua bán vật liệu xây dựng, trang thiết bị nội thất; Dịch vụ lắp đặt, bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa các mặt hàng công ty kinh doanh; Đầu tư, quản lý dự án công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy điện, thủy lợi; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường bộ; Xây dựng công trình công ích; Xây dựng công trình kỹ thuật khác; Xây dựng công trình thủy điện, thủy lợi; Phá dỡ công trình; Chuẩn bị mặt bằng xây dựng; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Hoàn thiện công trình xây dựng; Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng; Cung cấp, lắp đặt thiết bị cơ điện, cơ khí thủy công, các công trình công nghiệp, dân dụng và nhà máy thủy điện.
- Vốn điều lệ: 2.000.000.000 đồng.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 94,12%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

Các Công ty liên kết được phân ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu (gồm 3 công ty):

1. Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Giao thông Gia Lai

- Địa chỉ trụ sở chính: Số 53 Quang Trung, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Tư vấn đầu tư và xây dựng các công trình giao thông, hạ tầng đô thị; Khảo sát địa hình, địa chất, thủy văn; Lập dự án khả thi, tiền khả thi, báo cáo đầu tư; Thiết kế kỹ thuật, bản vẽ thi công, tổng dự toán, dự toán; Lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu; Thẩm định hồ sơ dự án, thiết kế, dự toán do đơn vị khác lập; Giám sát kỹ thuật thi công, quản lý dự án; Thí nghiệm vật liệu xây dựng và kiểm tra chất lượng xây dựng công trình; Thi công xây lắp các công trình; Thiết kế các công trình thủy lợi, thủy điện nhỏ; Tư vấn đầu tư xây dựng các công trình thủy lợi, thủy điện nhỏ; Tư vấn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng dân dụng, xây dựng công nghiệp.
- Vốn điều lệ: 2.961.000.000 đồng. Trong đó, tỷ lệ sở hữu của Công ty là 20,00%.
- Tỷ lệ quyền biểu quyết: 20,00%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

2. Công ty TNHH Cung ứng Vật tư Nguyên liệu Tây Nguyên

- o Địa chỉ trụ sở chính: 02 Đặng Trần Côn, Phường Trà Bá, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai.
- o Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: Mua bán gỗ có nguồn gốc hợp pháp; Mua bán vật liệu xây dựng, vật liệu trang trí nội, ngoại thất); Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Chi tiết: Mua bán kim loại); Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Casting và hoàn thiện đá; Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác; Khai thác quặng sắt.
- o Vốn điều lệ: 60.000.000.000 đồng. Trong đó, tỷ lệ sở hữu của Công ty là 33,33%.
- o Tỷ lệ quyền biểu quyết: 33,33%.
- o Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

3. Công ty Cổ phần Đức Long Tây Nguyên

- o Địa chỉ trụ sở chính: 117-119-121 Trần Phú, Phường Diên Hồng, Tp Pleiku, Tỉnh Gia Lai.
- o Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Sản xuất sắt, thép, gang; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Trồng cây cao su; Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; Khai thác quặng sắt; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Chăn nuôi trâu, bò; Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; Đúc sắt, thép; Casting và hoàn thiện đá; Sản xuất kim loại màu và kim loại quý; Đúc kim loại màu; Chăn nuôi dê, cừu; Chăn nuôi lợn.
- o Vốn điều lệ: 15.000.000.000 đồng.
- o Tỷ lệ quyền biểu quyết: 40,00%.
- o Tình trạng hoạt động: Đến thời điểm 30/06/2016 chưa đi vào hoạt động kinh doanh.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12. Riêng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2016 (bắt đầu từ 01/01/2016 và kết thúc ngày 30/06/2016).

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập tuân thủ theo quy định của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Các nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

4.1.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Công ty con là Công ty do Tập đoàn kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của công ty này. Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ từ ngày Tập đoàn bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn.

Việc thoái vốn của Công ty mẹ tại công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Nếu thoái vốn mà mất quyền kiểm soát thì các khoản lãi, lỗ phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Loại trừ các giao dịch nội bộ

Các số dư, giao dịch nội bộ và các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa các công ty trong cùng Tập đoàn với nhau bị loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

4.1.2 Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

4.1.3 Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày thành một chi tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Giá trị lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của các Công ty con hợp nhất, gồm: Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua; lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu kỳ báo cáo và lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn, được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con và được trình bày là một chi tiêu riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.2 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán và các công cụ tài chính khác (thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi,...) được Tập đoàn nắm giữ vì mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm: giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Khoản cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán nếu giá thị trường của chứng khoán kinh doanh thấp hơn giá gốc.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

Các khoản cho vay

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản cho vay đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một doanh nghiệp mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của công ty liên kết nhưng không phải kiểm soát hoặc đồng kiểm soát các chính sách này. Mỗi quan hệ là công ty liên kết thường được thể hiện thông qua việc Tập đoàn nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Các Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty liên kết sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh thích hợp được thực hiện để đảm bảo các chính sách được áp dụng nhất quán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc; Sau đó, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng hoặc giảm tương ứng với phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của bên được đầu tư sau ngày mua. Trong trường hợp phần lợi ích của Tập đoàn trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị ghi sổ của khoản đầu tư bị giảm tới không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ, trừ khi Tập đoàn có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết. Phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả kinh doanh của bên được đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn. Các khoản được chia từ bên được đầu tư phải hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà Tập đoàn không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Đối với các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác, việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu;
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.5 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Tập đoàn và người mua;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí máy thi công, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được tập hợp cho từng sản phẩm, công trình.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Riêng khấu hao tài sản cố định hình thành từ dự án BOT được thực hiện theo Công văn số 6092/BTC-TCĐN ngày 06/05/2016 của Bộ Tài chính về việc “Khấu hao theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu đối với tài sản cố định hình thành từ dự án BOT”. Cụ thể như sau:

Loại tài sản

Thời gian khấu hao (năm)

Nhà cửa, vật kiến trúc

5 – 50

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Máy móc, thiết bị	4 - 20
Phương tiện vận tải	4 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	4 - 7
Tài sản khác (Dự án BOT)	Theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu

4.8 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Tập đoàn.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm kế toán	7
Chi phí triển khai	4
Quyền khai thác mỏ đá Đăk Wei	17

4.9 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Riêng các bất động sản đầu tư chờ tăng giá để bán được phản ánh theo giá ghi sổ sau khi trừ đi phần tổn thất do giảm giá trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Chính sách khấu hao bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động thực hiện nhất quán với chính sách khấu hao tài sản cố định cùng loại của Tập đoàn. Theo đó, bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động thực hiện khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	8 – 50

4.10 Thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính hợp nhất. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời ngoại trừ các khoản chênh lệch tạm thời phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Thuế TNDN hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế TNDN hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán sao cho đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa ghi nhận này.

Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ nếu khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế và chênh lệch tạm thời được khấu trừ liên quan đến cùng một đối tượng nộp thuế và được quyết toán với cùng một cơ quan thuế.

4.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Tập đoàn:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 3 năm;
- Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng của đất thuê được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê đất theo hợp đồng;
- Chi phí bảo hiểm được phân bổ theo thời hạn của Hợp đồng bảo hiểm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Tập đoàn lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế dự kiến tạo ra.

4.12 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán và phải trả khác:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Tập đoàn;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Tập đoàn theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.13 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Tập đoàn theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Tập đoàn thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.14 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Các khoản chi phí phải trả chủ yếu của Tập đoàn là:

- Chi phí lãi vay phải trả được xác định theo lãi suất thỏa thuận của từng hợp đồng vay, thời gian vay và nợ gốc vay;
- Chi phí xây lắp công trình được xác định theo các giá trị khối lượng đã xác nhận hoàn thành với nhà cung cấp nhưng chưa xuất được hóa đơn tài chính đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.15 Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả là nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) của Tập đoàn phát sinh từ các sự kiện đã qua và có khả năng làm giảm sút lợi ích kinh tế của Tập đoàn do việc thanh toán khoản nợ đó. Các khoản dự phòng được ghi nhận khi nghĩa vụ nợ được ước tính một cách đáng tin cậy.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.16 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện tại Tập đoàn là khoản nhận trước tiền cho một hoặc nhiều kỳ kế toán đối với các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng, được phân bổ theo số kỳ mà Tập đoàn đã nhận tiền trước.

4.17 Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận tách biệt giá trị cấu phần nợ (nợ gốc) và cấu phần vốn trên báo cáo tài chính. Phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là nợ phải trả; cấu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là vốn chủ sở hữu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu không chuyển đổi tương tự trên thị trường và trừ đi chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi. Sau ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng, phù hợp với kỳ hạn trái phiếu. Theo đó, giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi cũng được điều chỉnh theo giá trị phân bổ hàng kỳ cho đến khi được hủy bỏ thông qua chuyển đổi hoặc được thanh toán.

Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi được xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm phát hành.

Thực tế, do không xác định được lãi suất của trái phiếu tương tự, Công ty đã sử dụng lãi suất đi vay phổ biến trên thị trường tại thời điểm phát hành trái phiếu (11%/năm) để xác định giá trị hiện tại của khoản thanh toán trong tương lai.

4.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Quyền chọn trái phiếu chuyển đổi

Quyền chọn trái phiếu chuyển đổi được xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ đợt phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi chưa đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.19 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo hai trường hợp:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành;
- ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận và có phiếu giá thanh toán.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Tập đoàn, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.20 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

4.21 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.22 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.23 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.24 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính hợp nhất.

4.25 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.26 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Tập đoàn đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng:
 - ✓ Hoạt động kinh doanh phân bón, hoạt động nông nghiệp: Không chịu thuế;
 - ✓ Hoạt động xây lắp, kinh doanh đá, gỗ,...: Áp dụng thuế suất 10%;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- ✓ Các sản phẩm khác áp dụng thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng tại Công ty mẹ và các công ty con tại Việt Nam với mức thuế suất là 20%.
Riêng chính sách thuế thu nhập doanh nghiệp tại các Công ty con ở nước ngoài thì áp dụng như sau:
 - ✓ Đối với các công ty được thành lập theo Luật công ty kinh doanh quốc tế của Virgin Islands thuộc Anh được miễn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp của Virgin Islands thuộc Anh;
 - ✓ Thuế suất thu nhập doanh nghiệp của Hồng Kông là 16,5% trên lợi nhuận tính thuế ước tính của các công ty con của Công ty phát sinh ở hoặc có nguồn gốc từ Hồng Kông;
 - ✓ Đối với các Công ty con tại nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa: thuế suất là 25% trên lợi nhuận của các công ty con theo quy định của Luật thuế thu nhập Trung Quốc áp dụng cho các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và doanh nghiệp nước ngoài.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.27 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2016	01/01/2016
Tiền mặt	13.376.139.097	21.484.472.095
Tiền gửi ngân hàng	84.542.079.540	74.636.781.994
Tiền gửi có kỳ hạn (không quá 3 tháng)	40.728.972.980	123.986.695.034
- Ngân hàng TMCP DT&PT Việt Nam - CN Gia Lai (*)	30.000.000.000	113.499.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Gia Lai (**)	10.728.972.980	10.487.695.034
Cộng	138.647.191.617	220.107.949.123

(*) Khoản tiền gửi này đang được thế chấp cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai.

(**) Khoản tiền gửi này đang được thế chấp cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6. Chứng khoán kinh doanh

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chứng khoán kinh doanh	264.000.000.000	-	264.000.000.000	-
Công ty CP Khai thác và Chế biến Khoáng sản Đức Long Gia Lai	264.000.000.000	-	264.000.000.000	-
Cộng	264.000.000.000	-	264.000.000.000	-

Theo Biên bản họp Hội đồng quản trị số 24/BB-HĐQT-ĐLGL ngày 25/09/2015 về việc đầu tư góp vốn tại Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Đức Long Gia Lai và ủy quyền người đại diện Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai để quản lý vốn thì mục đích mua cổ phần của Công ty này là để bán lại trong tương lai gần (dưới 12 tháng).

Cổ phiếu của Công ty CP Khai thác và Chế biến Khoáng sản Đức Long Gia Lai chưa được niêm yết trên các sàn giao dịch chứng khoán, theo đó, Tập đoàn không thể xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư này tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán; vì vậy, khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc và không trích lập dự phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

7. Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng	317.643.768.334	317.643.768.334	573.264.666.667	573.264.666.667
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Gia Lai (*)	14.094.590.556	14.094.590.556	13.264.666.667	13.264.666.667
- Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng	302.000.000.000	302.000.000.000	560.000.000.000	560.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Gia Lai (**)	1.549.177.778	1.549.177.778	-	-
Cộng	317.643.768.334	317.643.768.334	573.264.666.667	573.264.666.667

(*) Khoản tiền gửi này đang được thế chấp cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai.

(**) Khoản tiền gửi này đang được thế chấp cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai.

Tại ngày 30/06/2016, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Tập đoàn gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng. Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng các khoản đầu tư này không bị suy giảm, tồn thất về giá trị.

b. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

	30/06/2016		01/01/2016	
	Số lượng cổ phần	Giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Số lượng cổ phần	Giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu
Tình hình hoạt động	Tỷ lệ vốn			
Cty CP Tư vấn và Xây dựng Giao thông Gia Lai (i2)	20,0%	59.220	6.572.394.819	6.676.306.812
Cty TNHH Cung ứng VT Nguyên liệu Tây Nguyên	33,3%		19.810.850.188	19.774.674.966
Cộng			26.383.245.007	26.450.981.778

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tình hình hoạt động	Tỷ lệ vốn	Số lượng cổ phiếu	30/06/2016		01/01/2016		
			Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng
Cy CP Dịch vụ Bảo vệ Tây Bình Tây Sơn (i3)	18,70%	56.000	5.600.000.000	-	-	5.600.000.000	-
Cy CP ĐT Xây dựng Nam Nguyễn (i3)		96.800	968.000.000	(968.000.000)	-	968.000.000	(968.000.000)
Cy CP Đầu tư và Phát triển DVCT CC DLGL (i1)	11,29%	1.717.768	8.200.000.000	-	17.864.787.200	-	-
Cy TNHH KT Khoáng sản Đức Sang Gia Lai (i2)	9,70%		1.200.000.000	-	-	1.200.000.000	-
Cy CP Đầu tư và PT Điện năng Đức Long GL	2,88%	350.350	3.503.500.000	(393.109.619)	-	3.503.500.000	(471.079.169)
Cy CP Dịch vụ Công cộng DL Bảo Lộc	7,20%	48.000	480.000.000	(480.000.000)	-	480.000.000	(480.000.000)
Cy CP ĐT & KD Bất động sản DLGL	4,00%	400.000	4.000.000.000	(346.159.195)	-	4.000.000.000	(346.159.195)
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng DLGL (i2)	1,02%	102.000	1.020.000.000	-	-	-	-
Cộng			24.971.500.000	(2.187.268.814)	17.864.787.200	15.751.500.000	(2.265.238.364)

(i1) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Dịch vụ Công trình Công cộng Đức Long Gia Lai được xác định căn cứ vào giá giao dịch cổ phiếu DL1 tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 30/06/2016. Công ty không có cơ sở xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư khác.

(i2) Các Công ty hoạt động đều có lãi, vốn chủ sở hữu được bảo toàn. Do đó, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc và không trích lập dự phòng.

(i3) Cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tập đoàn chưa nhận được Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2016 của Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ Tây Bình Tây Sơn, Công ty CP Đầu tư Xây dựng Nam Nguyễn và Công ty TNHH Khoáng sản Đức Sang Gia Lai. Cổ phiếu của Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Tây Bình Tây Sơn cũng chưa được niêm yết tại các sàn giao dịch và Tập đoàn cũng không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của cổ phiếu này tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Do đó, khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc và không trích lập dự phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2016	01/01/2016
Công ty TNHH Cung ứng VT Nguyên liệu Tây Nguyên	149.388.203.236	121.246.059.976
Công ty Cổ phần Bamboo Capital	17.254.758.400	47.920.083.400
Caradon MK Electric Ltd (Sub CAA)	-	62.492.698.111
Nguyễn Thanh Lâm	-	25.649.390.000
Công ty TNHH Phú Thành Gia Pleiku	39.418.668.000	1.653.385.000
Công ty CP Công nghiệp KTCB Đá Tây Nguyên	51.076.010.520	17.543.755.480
Tập Đoàn XDCĐ, Thủy Lợi, XNK, Daohuensong& Công ty TNHH ĐTPT MTV Lào	136.947.625.974	-
Azad International (HK) Ltd.	48.291.873.708	19.515.031.401
Caradon MK Electric Ltd (Sub CAA)	76.325.108.508	62.492.698.111
Các đối tượng khác	170.534.830.770	62.807.480.616
Cộng	689.237.079.116	421.320.582.095

Trong tổng số 689.237.079.116 đồng phải thu ngắn hạn của khách hàng tại 30/06/2016 có 43.035.503.416 đồng được thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng Standard Chartered Bank (HK) Ltd.

Trong đó: phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	Mối quan hệ	30/06/2016	01/01/2016
Công ty TNHH Cung ứng Vật tư NL Tây Nguyên	Công ty liên kết	149.388.203.236	121.246.059.976
Công ty TNHH KT Khoáng sản Đức Sang Gia Lai	Công ty nhận đầu tư	3.520.777.407	4.910.777.407
Công ty CP Dịch vụ công cộng Đức Long Bảo Lộc	Công ty nhận đầu tư	9.790.489.748	8.983.810.042
Các đối tượng khác		-	139.838.066
Cộng		162.699.470.391	135.280.485.491

9. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2016	01/01/2016
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Nam Nguyên	11.177.846.159	11.127.846.159
Công ty Cổ phần Bamboo Capital	15.600.000.000	15.400.000.000
Công ty CP Công nghiệp Khai thác CB Đá Tây Nguyên	61.343.295.178	95.519.648.768
Công ty TNHH MTV Việt Gia Phát	24.797.212.746	17.425.837.772
Công ty TNHH MTV Nông trại Cư Bông 1	75.100.000.000	-
Các đối tượng khác	50.647.708.853	57.505.958.355
Cộng	238.666.062.936	196.979.291.054

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Trong đó: Trả trước cho người bán là các bên liên quan

	Mối quan hệ	30/06/2016	01/01/2016
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Nam Nguyễn	Công ty nhận đầu tư	11.177.846.159	11.127.846.159
Công ty TNHH KT Khoáng sản Đức Sang Gia Lai	Công ty nhận đầu tư	6.706.317.621	6.704.486.043
Cộng		17.884.163.780	17.832.332.202

10. Phải thu về cho vay

a. Ngắn hạn

	30/06/2016	01/01/2016
Cho vay ngắn hạn	692.025.652.922	599.701.309.345
- Công ty Cổ phần Quốc tế Sài Gòn (i1)	317.295.127.000	408.490.727.000
- Ông Nguyễn Thanh Lâm (i2)	364.107.054.341	184.238.582.345
- DNTN Du lịch Lữ hành & Đầu tư Xây dựng NHHTC (i3)	7.972.371.581	6.972.000.000
- Đỗ Thành Nhân (i4)	1.990.000.000	-
- Các đối tượng khác	661.100.000	-
Cho mượn ngắn hạn (i5)	209.913.995.619	101.300.648.027
- Công ty CP Khoáng sản và Luyện kim Tây Nguyên	14.149.443.104	12.017.853.104
- Công ty CP Đầu tư và KD Bất động sản Đức Long GL	6.000.069.541	6.000.069.541
- Các đối tượng khác	189.764.482.974	83.282.725.382
Cộng	901.939.648.541	701.001.957.372

- (i1) Cho Công ty Cổ phần Quốc tế Sài Gòn vay vốn với thời hạn là 12 tháng, lãi suất cho vay là 6%/năm theo Hợp đồng số 09/HĐVV-DLGL ngày 01/07/2014 và Phụ lục hợp đồng số 02/PLHĐVV ngày 20/12/2015.
- (i2) Cho ông Nguyễn Thanh Lâm vay vốn với thời hạn là 12 tháng, lãi suất cho vay là 6%/năm theo Hợp đồng số 01/2016/HĐVV-DLGL ngày 01/04/2016.
- (i3) Cho DNTN Du lịch Lữ hành và Đầu tư Xây dựng NHHTC vay theo Hợp đồng số 10/HĐCMT/2012 ngày 07/07/2012, thời hạn cho vay là 60 tháng với lãi suất 1,5%/tháng. Số tiền cho vay là 7.972.371.581 đồng. Toàn bộ nợ gốc này sẽ đến hạn [Tính đến thời điểm 30/06/2017]
- (i4) Cho ông Đỗ Thành Nhân vay vốn với thời hạn là 12 tháng, lãi suất cho vay là 6%/năm theo Hợp đồng số 03/2016/HĐVV-DLGL ngày 26/06/2016.
- (i5) Cho các Công ty mượn tiền theo Thông báo số 22b/TB-TGD ngày 20/01/2015 của Tổng Giám đốc, các cá nhân theo từng Hợp đồng mượn tiền cụ thể. Thời gian cho mượn tiền theo từng lần nhận nợ (không quá 12 tháng).

Các đối tượng, cá nhân đã vay không phải là cổ đông công ty và không có bất kỳ mối quan hệ nào liên quan đến Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Dài hạn

	30/06/2016	01/01/2016
Cho vay dài hạn	188.458.220.300	157.343.713.318
- Công ty TNHH MTV Việt Gia Phát (*)	65.441.054.300	65.441.054.300
- Công ty TNHH Đức Long Dung Quát	-	90.902.287.437
- DNTN Du lịch Lễ hành & Đầu tư Xây dựng NHHTC	-	1.000.371.581
- Nguyễn Tân Tiến (**)	123.017.166.000	-
Cộng	188.458.220.300	157.343.713.318

(*) Cho Công ty TNHH MTV Việt Gia Phát vay theo Hợp đồng vay vốn số 01/2012/HĐVV-CTTR ngày 17/01/2012 và Phụ lục hợp đồng ngày 02/10/2013, thời hạn thu hồi khoản cho vay từ ngày 30/06/2015 đến ngày 30/12/2020, lãi suất cho vay: tính bằng lãi suất cho vay của Ngân hàng Sacombank Thành phố Hồ Chí Minh tại từng thời điểm. Số tiền cho vay ban đầu là 149.175.000.000 đồng.

(**) Cho ông Nguyễn Tân Tiến vay theo hợp đồng vay vốn số 02/2016/HĐVV-DLGL ngày 05/04/2016, thời hạn cho vay là 18 tháng từ ngày 05/04/2016 đến ngày 05/10/2017 với lãi suất 9,5%/năm. Hạn mức cho vay ban đầu là 150.000.000.000 đồng, thời gian trả nợ gốc vay một lần vào ngày đáo hạn.

c. Phải thu về cho các bên liên quan vay

	Mối quan hệ	30/06/2016	01/01/2016
Cho vay		-	90.902.287.437
Công ty TNHH Đức Long Dung Quát	Chung cổ đông lớn có ảnh hưởng đáng kể	-	90.902.287.437
Cho mượn		6.238.159.441	9.620.063.657
Công ty CP Đầu tư & Kinh doanh Bất động sản ĐLGL	Công ty nhận đầu tư	6.000.069.541	6.000.069.541
Công ty CP Đầu tư & Phát triển Điện năng ĐLGL	Công ty nhận đầu tư	-	2.219.749.685
Công ty TNHH Đức Long Dung Quát	Chung cổ đông lớn có ảnh hưởng đáng kể	-	1.400.244.431
Công ty TNHH Cung ứng Vật tư NL Tây Nguyên	Công ty liên kết	38.089.900	-
Công ty TNHH KTKS Đức Sang Gia Lai	Công ty nhận đầu tư	200.000.000	-
Cộng		6.238.159.441	100.522.351.094

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lãi tiền gửi, lãi cho vay phải thu	64.880.269.814	(974.653.388)	69.949.725.302	(759.366.355)
Tạm ứng	11.813.990.743	(67.479.236)	18.838.282.308	(67.479.236)
Công ty CP Đầu tư Quốc tế Sài Gòn (*)	100.000.000.000	-	100.000.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	63.000.000	-	6.814.309.696	-
Phải thu khác	26.265.121.311	(1.497.012.355)	21.527.269.200	(1.307.578.912)
Cộng	203.022.381.868	(2.539.144.979)	217.129.586.506	(2.134.424.503)

(*) Là khoản góp vốn của Công ty TNHH Nông nghiệp Đức Long Gia Lai (công ty con) cùng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Sài Gòn để tìm kiếm, nhận chuyển nhượng các dự án nông nghiệp đang sản xuất, đầu tư dở dang với diện tích 3.500 ha tại các tỉnh Tây Nguyên theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 15/DLGL-HTĐT ngày 5/11/2014. Theo đó, sau khi tìm kiếm và nhận chuyển nhượng dự án thành công, số tiền góp vốn thực tế của mỗi bên sẽ được quy thành vốn góp cổ phần theo tỷ lệ tương ứng trong các Công ty sở hữu dự án cụ thể. Thời gian hợp tác là 150 ngày từ 01/12/2014 đến ngày 05/05/2015 và được gia hạn đến ngày 30/06/2017 theo Phụ lục Hợp đồng số 02/DLGL – HTDT ngày 02/05/2016.

b. Dài hạn

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lãi vay phải thu	25.364.989.405	-	25.364.989.405	-
Cộng	25.364.989.405	-	25.364.989.405	-

c. Phải thu khác là các bên liên quan

	Mối quan hệ	30/06/2016	01/01/2016
Công ty TNHH KTKS Đức Sang Gia Lai	Công ty nhận đầu tư	1.735.037.883	2.010.037.883
Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	Chung cổ đông lớn, có ảnh hưởng đáng kể	-	16.185.312.138
Cộng		1.735.037.883	18.195.350.021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	30/06/2016	01/01/2016
Dự phòng các khoản nợ phải thu quá hạn		
- Từ 3 năm trở lên	7.153.826.058	6.197.733.770
- Từ 2 năm đến dưới 3 năm	4.817.907.331	3.983.785.358
- Từ 1 năm đến dưới 2 năm	996.000.000	2.244.480.102
- Trên 6 tháng đến dưới 1 năm	1.123.912.200	301.608.000
Cộng	14.091.645.589	12.727.607.230

Trong đó: nợ xấu

	30/06/2016			Ghi chú
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn	
Phải thu khách hàng	8.545.073.520	1.967.268.019		
- Công ty TNHH Nam Thuận	533.661.700		- Trên 3 năm	Đang khởi kiện
- Công ty VACHETTI GIUSEPPE S.P.A	636.431.769		- Trên 3 năm	Không còn giao dịch với khách hàng
- Công ty TNHH MTV Thành Thịnh Đắk Nông	1.105.290.000	773.703.000	Từ 6 tháng đến 1 năm	Quá hạn thanh toán
- Các đối tượng khác	6.269.690.051	1.193.565.019	Từ 1 năm đến trên 3 năm	Công nợ tồn tại lâu, khó thu hồi
Trả trước người bán	2.285.495.109			
- Công ty TNHH TV TK Kiến Phát	1.490.000.000		- Trên 3 năm	Không thực hiện hợp đồng
- Các đối tượng khác	795.495.109		- Trên 3 năm	Không thực hiện hợp đồng
Tạm ứng	67.479.236			
- Nguyễn Văn Hòa	67.479.236		- Trên 3 năm	Đang thực hiện khấu trừ lương hàng tháng
Phải thu về cho vay	4.980.000.000	2.290.800.000		
- DNTN Du lịch lữ hành & Đầu tư Xây dựng NHHTC	4.980.000.000	2.290.800.000	Từ 6 tháng đến trên 2 năm	Đang khởi kiện
Phải thu khác	2.728.599.763	256.934.020		
- DNTN Du lịch lữ hành & Đầu tư Xây dựng NHHTC	974.653.388		- Trên 3 năm	Đang khởi kiện
- Phạm Trung	656.446.732	196.934.020	Từ 2-3 năm	CNV đã nghỉ việc, khó có khả năng thu hồi
- Bùi Tịnh	212.744.976		- Trên 3 năm	CNV đã nghỉ việc, khó có khả năng thu hồi
- Võ Châu Hoàng	490.630.823	60.000.000	Từ 2 đến trên 3 năm	CNV đã nghỉ việc, khó có khả năng thu hồi
- Lê Thế Kỳ	199.500.000		- Trên 3 năm	CNV đã nghỉ việc, khó có khả năng thu hồi
- Các đối tượng khác	194.623.844		- Trên 3 năm	Chưa thu hồi được
Cộng	18.606.647.628	4.515.002.039		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

01/01/2016				
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn	Ghi chú
Phải thu khách hàng	6.467.605.933	371.183.017		
- Công ty TNHH Nam Thuận	533.661.700	-	Trên 3 năm	Đang khởi kiện
- Công ty VACHETTI GIUSEPPE S.P.A	636.431.769	-	Trên 3 năm	Không còn giao dịch với khách hàng
- Các đối tượng khác	5.297.512.464	371.183.017	Từ 6 tháng đến trên 3 năm	Công nợ tồn tại lâu, khó thu hồi
Trả trước người bán	2.707.495.109	3.568.300		
- Công ty TNHH TV TK Kiến Phát	1.490.000.000	-	Trên 3 năm	Không thực hiện hợp đồng
- Các đối tượng khác	1.217.495.109	3.568.300	Từ 2 năm đến trên 3 năm	Không thực hiện hợp đồng
Tạm ứng	67.479.236	-		
- Nguyễn Văn Hòa	67.479.236	-	Trên 3 năm	Đang thực hiện khấu trừ lương hàng tháng
Phải thu về cho vay	3.984.000.000	2.191.200.000		
- DNTN Du lịch lữ hành & Đầu tư Xây dựng NHHC	3.984.000.000	2.191.200.000	Từ 6 tháng đến 2 năm	Đang khởi kiện
Phải thu khác	2.937.158.162	870.179.893		
- DNTN Du lịch lữ hành & Đầu tư Xây dựng NHHC	974.653.388	215.254.033	Từ 2 năm đến trên 3 năm	Đang khởi kiện
- Phạm Trung	656.446.732	328.223.366	Từ 1-2 năm	CNV đã nghỉ việc, khó có khả năng thu hồi
- Võ Châu Hoàng	490.630.823	187.189.246	Từ 1-3 năm	CNV đã nghỉ việc, khó có khả năng thu hồi
- Lê Thế Kỳ	199.500.000	-	Trên 3 năm	CNV đã nghỉ việc, khó có khả năng thu hồi
- Các đối tượng khác	615.927.219	139.513.248	Từ 2 năm đến trên 3 năm	Chưa thu hồi được
Cộng	16.163.738.440	3.436.131.210		

(*) Công ty đánh giá giá trị có thể thu hồi căn cứ vào mức dự phòng cần trích lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Hàng tồn kho

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	64.594.043.829	(9.920.900.048)	50.366.614.359	(16.378.075.728)
Công cụ, dụng cụ	29.542.583	-	5.518.999	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	169.307.960.630	(1.102.238.504)	147.832.179.424	(1.112.586.362)
Thành phẩm	15.032.025.296	(2.857.380.776)	29.981.681.905	(2.884.205.978)
Thành phẩm bất động sản đầu tư	62.798.142.842	-	62.798.142.842	-
Hàng hóa	220.015.109.789	-	264.774.239.891	-
Cộng	531.776.824.969	(13.880.519.328)	555.758.377.420	(20.374.868.068)

- Toàn bộ giá trị thành phẩm bất động sản (62.798.142.842 đồng) đã được dùng để thế chấp, đảm bảo các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai.

14. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	30/06/2016	01/01/2016
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	216.275.013	557.631.085
Chi phí bảo hiểm	48.658.850	196.080.173
Chi phí trả trước khác	288.120.055	447.928.284
Cộng	553.053.918	1.201.639.542

b. Dài hạn

	30/06/2016	01/01/2016
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	844.626.827	1.176.961.260
Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng	540.068.932	661.090.894
Tiền thuê đất và nhà (*)	37.648.142.828	38.677.217.667
Chi phí dài hạn chờ phân bổ khác	828.342.545	959.325.001
Cộng	39.861.181.132	41.474.594.822

- (*) Là tiền thuê đất và nhà tại nước Cộng Hòa Nhân Dân Trung Hoa, được phân bổ theo thời hạn thuê là 50 năm theo phương pháp đường thẳng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu kỳ	184.546.794.975	291.324.474.637	39.386.274.304	27.226.044.190	2.294.755.259.331	2.837.238.847.437
Mua sắm trong kỳ	14.910.169.895	4.132.608.160	540.000.000	431.029.440	-	20.013.807.495
XDCB hoàn thành	-	-	-	-	73.375.796.092	73.375.796.092
Chênh lệch do chuyển đổi	(259.094.422)	(2.526.287.587)	(30.343.113)	(248.003.702)	-	(3.063.728.824)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	994.545.455	-	542.287.410	1.536.832.865
Giảm do hợp nhất	26.656.379.673	-	9.845.574.494	67.400.000	1.071.650.704	37.641.004.871
Giảm do mất QKS Công ty con	2.898.571.695	-	-	-	-	2.898.571.695
Số cuối kỳ	169.642.919.080	292.930.795.210	29.055.811.242	27.341.669.928	2.366.517.117.309	2.885.488.312.769
Khấu hao						
Số đầu kỳ	50.334.680.923	263.181.287.176	23.096.350.757	8.093.587.177	20.315.630.345	365.021.536.378
Khấu hao trong kỳ	2.291.925.275	8.822.630.718	1.513.271.251	484.848.000	22.822.856.177	35.935.531.421
Chênh lệch do chuyển đổi	(168.107.467)	(2.442.202.285)	(30.343.113)	(70.312.016)	-	(2.710.964.881)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	262.447.000	-	92.533.168	354.980.168
Giảm do hợp nhất	6.603.227.539	-	5.123.410.980	67.400.000	179.719.853	11.973.758.372
Giảm do mất QKS Công ty con	1.286.532.080	-	-	-	-	1.286.532.080
Số cuối kỳ	44.568.739.112	269.561.715.609	19.193.420.915	8.440.723.161	42.866.233.501	384.630.832.298
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	134.212.114.052	28.143.187.461	16.289.923.547	19.132.457.013	2.274.439.628.986	2.472.217.311.059
Số cuối kỳ	125.074.179.968	23.369.079.601	9.862.390.327	18.900.946.767	2.323.650.883.808	2.500.857.480.471

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 2.483.883.962.471 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2016 là 158.808.079.724 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Quyền khai thác mỏ đá Đăk Wei	Website	Phần mềm máy tính	Chi phí triển khai (*)	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu kỳ	53.536.754.270	617.689.701	34.760.000	523.214.792	111.456.632.412	166.169.051.175
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	3.800.151.360	3.800.151.360
CL do chuyển đổi	-	-	-	-	(1.041.905.296)	(1.041.905.296)
Giảm do hợp nhất	-	-	-	170.135.000	-	170.135.000
Số cuối kỳ	53.536.754.270	617.689.701	34.760.000	353.079.792	114.214.878.476	168.757.162.239
Khấu hao						
Số đầu kỳ	44.969.375	68.926.109	8.207.219	351.341.166	101.236.246.425	101.709.690.294
Khấu hao trong kỳ	10.792.650	18.167.340	5.793.336	14.949.621	2.778.747.840	2.828.450.787
CL do chuyển đổi	-	-	-	-	(945.429.697)	(945.429.697)
Giảm do hợp nhất	-	-	-	76.010.969	-	76.010.969
Số cuối kỳ	55.762.025	87.093.449	14.000.555	290.279.818	103.069.564.568	103.516.700.415
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	53.491.784.895	548.763.592	26.552.781	171.873.626	10.220.385.987	64.459.360.881
Số cuối kỳ	53.480.992.245	530.596.252	20.759.445	62.799.974	11.145.313.908	65.240.461.824

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 50.823.591.270 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2016 là 86.559.076.404 đồng.
- (*) Chi phí triển khai là các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát triển một số sản phẩm tiện nghi cho gia đình, chăm sóc bản thân, an ninh nhà ở và tiết kiệm năng lượng sẽ được đưa vào sản xuất thương mại và những chi phí này được dự kiến là chắc chắn có khả năng thu hồi hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. Bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất (*)	Nhà cửa vật kiến trúc	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	66.720.417.973	54.591.466.483	121.311.884.456
Tăng do mất QKS công ty con	-	2.898.571.695	2.898.571.695
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	66.720.417.973	57.490.038.178	124.210.456.151
Khấu hao			
Số đầu kỳ	-	12.383.805.810	12.383.805.810
Tăng do mất QKS công ty con	-	1.286.532.080	1.286.532.080
Khấu hao trong kỳ	-	1.161.800.802	1.161.800.802
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	-	14.832.138.692	14.832.138.692
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	66.720.417.973	42.207.660.673	108.928.078.646
Số cuối kỳ	66.720.417.973	42.657.899.486	109.378.317.459

- Giá trị còn lại cuối kỳ của bất động sản đầu tư đã thế chấp đảm bảo nợ vay là 109.378.317.459 đồng.

(*) Quyền sử dụng đất tại 97/2 Nguyễn Hữu Cảnh, Phường 12, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh với nguyên giá 66.720.417.973 đồng, diện tích 582,7 m², thời hạn sử dụng: lâu dài, mục đích sử dụng: cho thuê. Quyền sử dụng đất này được thế chấp tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Gia Lai.

18. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2016	01/01/2016
Xây dựng cơ bản	501.151.346.839	460.347.766.841
- Dự án trồng cao su tại IaTiem	12.862.866.305	12.862.866.305
- Dự án trồng cao su tại IaBlie (948 ha)	158.950.872.111	152.666.035.634
- Dự án thủy điện Đồng Nai 6 (*)	11.709.800.729	11.709.800.729
- Hội sở chính Tập đoàn Đức Long Gia Lai	130.360.384.256	109.617.235.333
- Công trình khách sạn Mỹ Khê	451.262.866	451.262.866
- Trồng rừng cao su 980 ha Chư Pưh (980 ha)	179.451.592.802	166.941.664.801
- Mỏ đá Gabrô Krông Năng, Krông Pa- Tỉnh Gia Lai - 9,3 Ha	325.578.104	325.578.104
- Mỏ đá Gabrodiorit tại xã IaGrai	1.061.251.741	1.061.251.741
- Dự án chăn nuôi bò	4.800.494.530	4.102.047.831
- Dự án nhà máy điện Tân Thượng	507.443.977	-
- Dự án Khách sạn Đức Long tại Đăk Nông	318.181.818	-
- Các công trình xây dựng khác	351.617.600	610.023.497
Cộng	501.151.346.839	460.347.766.841

- Giá trị của các công trình xây dựng cơ bản dở dang dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 30/06/2016 là 468.762.849.169 đồng.

(*) Dự án Thủy điện Đồng Nai 6 đã bị loại khỏi quy hoạch tổng thể của Bộ Công Thương. Tuy nhiên, tháng 12/2014 Tập đoàn đã có Báo cáo xin chủ trương tiếp tục đầu tư. Cho đến thời điểm hiện nay, Tập đoàn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

vẫn đang chờ phản hồi từ cơ quan chức năng.

19. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/06/2016	01/01/2016
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	15.020.258.624	16.711.882.026
Tài sản thuế hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	1.439.581.800	1.453.096.650
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	16.459.840.424	18.164.978.676

20. Lợi thế thương mại

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Giá trị đầu kỳ	290.583.869.855	-
Phân bổ trong kỳ	15.106.461.120	-
Ảnh hưởng do chuyển đổi báo cáo	(2.681.658.999)	-
Giá trị cuối kỳ	272.795.749.736	-

21. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2016	01/01/2016
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Hoàng Tiến Đà Nẵng	111.180.960.899	110.811.241.933
Công ty TNHH Phú Thành Gia Pleiku	29.398.553.348	-
Công ty TNHH SX - TM DV XD Thành Tuấn	-	24.634.516.704
Công ty XD và DV Tư vấn Xây lắp 727	13.755.940.947	11.903.315.709
Công ty TNHH Cung ứng VT Nguyên liệu Tây Nguyên	51.452.559.800	30.191.090.000
Công ty TNHH Xây dựng Nghĩa Thành	17.985.687.241	25.572.714.632
Công ty TNHH MTV Đầu tư PT Trường Thành Việt Nam	-	50.950.040.000
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Kim Lan	13.856.481.937	23.316.270.937
Công ty CP Công trình Giao thông Đồng Nai	17.098.410.000	25.268.052.000
Công ty TNHH MTV Việt Gia Phát	37.482.166.000	-
Hung fai industrial technology limited	25.928.080.452	-
Các đối tượng khác	293.306.464.051	306.498.731.013
Cộng	611.445.304.675	609.145.972.928

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Trong đó: phải trả người bán là các bên liên quan:

	Mối quan hệ	30/06/2016	01/01/2016
Công ty CP Đầu tư & Xây dựng Đức Long Gia Lai	Công ty nhận đầu tư	1.120.745.524	573.339.180
Công ty TNHH Cung ứng Vật tư NL Tây Nguyên	Công ty liên kết	51.452.559.800	30.191.090.000
Công ty CP Đầu tư Phát triển DV CTCC ĐLGL	Công ty nhận đầu tư	282.000.000	
Cộng		52.855.305.324	30.764.429.180

22. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2016	01/01/2016
Công ty CP ĐT&PT Điện Năng Đức Long Gia Lai	10.003.508.000	34.092.783.000
Nguyễn Trung Kiên	-	1.024.113.868
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Vạn Gia Long	9.100.000.000	-
Công ty CP Tư vấn Đầu tư Xây dựng Ba Đình	12.152.000.000	-
Các đối tượng khác	4.210.391.348	5.709.887.046
Cộng	35.465.899.348	40.826.783.914

Trong đó: Người mua trả tiền trước là các bên liên quan:

	Mối quan hệ	30/06/2016	01/01/2016
Công ty CP Đầu tư & Phát triển DVCT CC ĐLGL	Công ty nhận đầu tư	3.115.579.388	-
Công ty CP Đầu tư & PT Điện năng Đức Long Gia Lai	Công ty nhận đầu tư	10.003.508.000	34.092.783.000
Cộng		13.119.087.388	34.092.783.000

23. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

a. Phải thu

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế thu nhập doanh nghiệp	30.459.473	-	-	30.459.473
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	472.350.000	24.904.786	24.904.786	472.350.000
Các loại thuế khác	2.052.434	4.000.000	3.000.000	1.052.434
Cộng	504.861.907	28.904.786	27.904.786	503.861.907

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Phải trả

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Thay đổi do hợp nhất	Ảnh hưởng do chuyển đổi báo cáo	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	1.450.479.392	1.983.449.808	2.057.450.381	(198.234.316)	-	1.178.244.503
Thuế thu nhập doanh nghiệp	48.755.619.686	18.948.143.849	6.546.563.688	(642.696.204)	(357.348.488)	60.157.155.155
Thuế thu nhập cá nhân	172.838.068	28.473.572	116.853.737	-	-	84.457.903
Thuế tài nguyên	117.175.324	161.152.359	260.978.047	-	-	17.349.636
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	405.321.160	594.688.538	305.151.796	-	-	694.857.902
Các loại thuế khác	62.611.403	96.813.700	45.000.000	-	-	114.425.103
Phí và lệ phí	647.484.650	(50.279.719)	393.024.561	-	-	204.180.370
Cộng	51.611.529.683	21.762.442.107	9.725.022.210	(840.930.520)	(357.348.488)	62.450.670.572

Các báo cáo thuế của Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

24. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2016	01/01/2016
Chi phí trích trước các công trình xây lắp	18.093.197.655	6.308.464.637
Chi phí lãi vay	9.851.050.031	9.832.973.691
Chi phí văn phòng	5.084.954.940	8.140.258.755
Chi phí kiểm toán	3.822.747.564	5.705.361.699
Chi phí hoa hồng bán hàng	3.349.412.608	4.203.866.233
Các khoản trích trước khác	16.577.498.266	10.083.200.859
Cộng	56.778.861.064	44.274.125.874

25. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	30/06/2016	01/01/2016
Doanh thu cho thuê mặt bằng	-	142.128.789
Doanh thu thu phí đường bộ nhận trước	368.918.182	354.790.909
Cộng	368.918.182	496.919.698

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

26. Phải trả khác

a. Ngắn hạn

	30/06/2016	01/01/2016
Kinh phí công đoàn	2.775.800	7.575.682
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	684.102.840	673.727.040
Lãi trái phiếu chuyển đổi phải trả	1.445.184.450	1.445.184.450
Lãi vay phải trả	55.221.957.991	74.608.231.551
Cổ tức phải trả	148.747.837	919.944.792
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	14.473.210.060	14.892.728.340
Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.659.782.315	20.584.767.781
- Công ty TNHH Indochina Gateway	6.859.260.000	6.923.655.000
- Phải trả khác	800.522.315	13.661.112.781
Cộng	79.635.761.293	113.132.159.636

b. Dài hạn

	30/06/2016	01/01/2016
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	300.000.000	300.000.000
Lãi vay phải trả	59.536.670.351	74.295.230.845
Cộng	59.836.670.351	74.595.230.845

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

26. Vay và nợ thuê tài chính

a. Ngắn hạn

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Tăng/giảm do hợp nhất	Ảnh hưởng do chuyển đổi báo cáo	Số cuối kỳ
Vay ngắn hạn	197.639.052.181	346.449.055.750	210.141.340.924	-	(948.438.972)	332.998.328.035
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Gia Lai	32.963.000.000	32.738.000.000	32.963.000.000	-	-	32.738.000.000
- Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - CN Gia Lai	13.080.215.393	217.349.256.390	47.302.647.164	-	-	183.126.824.619
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Gia Lai	38.500.000.000	37.035.000.000	25.535.000.000	-	-	50.000.000.000
- Ngân hàng Eximbank - CN Tân Sơn Nhất	4.000.000.000	-	4.000.000.000	-	-	-
- Ngân hàng Standard Chartered Bank (HK) Ltd - USD	23.224.000.000	-	-	-	(216.000.000)	23.008.000.000
- Ngân hàng Standard Chartered Bank (HK) Ltd - HKD	84.891.836.788	57.476.799.360	98.600.693.760	-	(732.438.972)	43.035.503.416
- Các đối tượng khác	980.000.000	1.850.000.000	1.740.000.000	-	-	1.090.000.000
Các khoản mượn bằng tiền	1.228.161.100	70.854.459.632	26.998.710.635	11.133.020.132	-	56.216.930.229
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Đức Long Gia Lai	-	47.691.387.100	22.611.574.000	11.133.020.132	-	36.212.833.232
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Điện Năng Đức Long Gia Lai	-	23.000.000.000	4.293.899.535	-	-	18.706.100.465
- Các đối tượng khác	1.228.161.100	163.072.532	93.237.100	-	-	1.297.996.532
Vay dài hạn đến hạn trả	118.498.501.814	96.841.532.764	97.296.087.400	(832.500.000)	-	117.211.447.178
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Gia Lai	8.000.000.000	31.000.000.000	6.000.000.000	-	-	33.000.000.000
- Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - CN Gia Lai	80.200.000.000	44.513.508.000	88.013.508.000	-	-	36.700.000.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tin - CN Gia Lai	3.741.675.200	3.564.732.800	1.981.319.400	-	-	5.325.088.600
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tin - CN TP HCM	24.799.306.614	16.739.531.964	-	-	-	41.538.838.578
- Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà TP HCM - CN Đà Lạt	120.000.000	60.000.000	60.000.000	-	-	120.000.000
- Ngân hàng TMCP Quốc Dân (Sở giao dịch)	1.487.520.000	963.760.000	1.203.760.000	(720.000.000)	-	527.520.000
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương VN - CN Gia Lai	150.000.000	-	37.500.000	(112.500.000)	-	-
Trái phiếu phát hành đến hạn trả	379.600.000	-	-	-	-	379.600.000
Cộng	317.745.315.095	514.145.048.146	334.436.138.959	10.300.520.132	(948.438.972)	506.806.305.442

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Vay dài hạn

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Tăng/giảm do hợp nhất	Ảnh hưởng do chuyển đổi báo cáo	Số cuối kỳ
Vay dài hạn	2.540.908.657.721	177.407.363.981	97.996.087.400	(41.792.900.000)	-	2.578.527.034.302
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Gia Lai (1)	926.769.000.000	43.910.403.555	6.000.000.000	-	-	964.679.403.555
- Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - CN Gia Lai (2)	1.297.752.606.392	126.914.400.426	88.013.508.000	(38.250.400.000)	-	1.298.403.098.818
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Gia Lai (3)	61.399.795.200	5.882.560.000	1.981.319.400	-	-	65.301.035.800
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN TP HCM (4)	247.993.066.129	-	-	-	-	247.993.066.129
- Ngân hàng TMCP Quốc Dân - Sở giao dịch (5)	5.634.190.000	700.000.000	1.203.760.000	(3.280.000.000)	-	1.850.430.000
- Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà TP HCM - CN Đắk Lắk (6)	360.000.000	-	60.000.000	-	-	300.000.000
- Ông Nguyễn Thanh Lâm	700.000.000	-	700.000.000	-	-	-
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương VN - CN Gia Lai	300.000.000	-	37.500.000	(262.500.000)	-	-
Trái phiếu thường	493.602.385.468	1.051.202.134	37.900.000	-	-	494.615.687.602
Cộng	3.034.511.043.189	178.458.566.115	98.033.987.400	(41.792.900.000)	-	3.073.142.721.904
Trong đó:						
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	118.498.501.814	-	-	-	-	117.211.447.178
- Nợ thuê tài chính đến hạn	-	-	-	-	-	-
- Trái phiếu phát hành đến hạn	379.600.000	-	-	-	-	379.600.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	2.915.632.941.375					2.955.551.674.726

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(i.1) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai:

- Hợp đồng tín dụng dài hạn số 220/HĐTD ngày 19/07/2010 và văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng ngày 20/06/2014 với thời gian vay là 10 năm kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên, thời gian ân hạn là 2 năm, hạn mức vay là 89.000.000.000 đồng, lãi suất vay áp dụng theo lãi suất thả nổi (Lãi suất cho vay thả nổi = Lãi suất cơ sở + biên độ 4% năm). Mục đích sử dụng tiền vay là thanh toán chi phí thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Bến xe khách liên tỉnh phía nam Thành phố Đà Nẵng. Khoản vay vốn này được đảm bảo bằng giá trị quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai.
- Hợp đồng tín dụng số 45/HĐTD ngày 26/02/2011 và văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng ngày 29/05/2014 với hạn mức vay là 997.000.000.000 đồng, lãi suất áp dụng theo lãi suất điều chỉnh, thời hạn vay là 13,5 năm kể từ ngày nhận tiền vay lần đầu, mục đích sử dụng tiền vay: thanh toán chi phí đầu tư thực hiện Dự án nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 14A đoạn Km từ 817 đến 887 theo hình thức BOT. Thời gian ân hạn: 4,5 năm, từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên (từ ngày 03/06/2011 đến ngày 03/12/2015). Toàn bộ khoản nợ (bao gồm nhưng không hạn chế: nợ gốc, lãi, lãi phạt, các khoản phí...) phát sinh từ hợp đồng này được bảo đảm bằng tài sản hình thành trong tương lai là quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng BOT số 01/HĐBOT ngày 01/09/2010 và các phụ lục kèm theo được ký kết giữa Ủy ban Nhân dân Tỉnh Đắk Nông với Công ty Cổ phần BOT và BT Đức Long Đắk Nông; Toàn bộ quyền khai thác, thu phí các trạm thu phí đoạn Km 817 – Km 887 trên quốc lộ 14 tỉnh Đắk Nông; Các tài sản khác phát sinh từ ưu đãi đầu tư theo hợp đồng BOT.

(i.2) Vay dài hạn Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai:

- Hợp đồng tín dụng trung hạn, dài hạn số 01/2008/HĐ ngày 16/05/2008 với thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày nhận món vay đầu tiên, hạn mức vay là 55.000.000.000 đồng, lãi suất vay không cố định: bằng lãi suất tiết kiệm thông thường kỳ hạn 12 tháng do Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Gia Lai công bố cộng với phí Ngân hàng 4%/năm, nhưng lãi suất vay tối thiểu sau khi điều chỉnh không được thấp hơn lãi suất hiện hành tại thời điểm vay và không thấp hơn lãi suất bán vốn FPT cùng kỳ hạn + 2%. Mục đích sử dụng tiền vay là để đầu tư cho dự án cao ốc Đức Long Tower Gia Lai. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng chính các tài sản hình thành từ vốn vay. Theo Văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng số 57/2013/BSHĐ ngày 16/10/2013 thì thời hạn vay được điều chỉnh là 168 tháng, từ ngày 14/08/2008 đến ngày 14/08/2022. Lãi suất vay là 12%/năm được cố định đến hết ngày 25/12/2013, từ ngày 26/12/2013 trở đi lãi suất vay được xác định bằng lãi suất bán vốn nội bộ kỳ hạn 168 tháng do Ngân hàng thông báo từng thời kỳ cộng thêm phí Ngân hàng là 3,0%/năm và được điều chỉnh vào ngày 26 hàng tháng nhưng lãi suất sau khi điều chỉnh không thấp hơn lãi suất tại thời điểm vay.
- Hợp đồng tín dụng dài hạn số 02/2009/HĐ ngày 30/12/2009 và văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng số 01/2012/HĐ ngày 16/01/2012 với thời hạn vay là 144 tháng kể từ ngày nhận món vay đầu tiên, thời gian ân hạn là 72 tháng, số tiền vay là 96.000.000.000 đồng, lãi suất vay thả nổi không cố định: bằng lãi suất tiết kiệm thông thường kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau do Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Gia Lai công bố cộng với phí Ngân hàng 4,2%/năm phù hợp với quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam trong thời kỳ. Mục đích sử dụng là tiền vay là để đầu tư cho dự án trồng 744 ha cao su trong tổng diện tích 948,5 ha cao su tại xã IaBlư, Huyện Chư Pư, Tỉnh Gia Lai. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng chính các tài sản hình thành từ vốn vay.
- Hợp đồng tín dụng dài hạn số 01/2012/HĐ ngày 30/06/2012 và văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 56/2013/BSHĐ ngày 16/10/2013 với thời hạn vay là 168 tháng kể từ ngày 30/06/2012 đến ngày 30/06/2026, số tiền vay là 62.800.000.000 đồng, lãi suất vay là 12%/năm được cố định đến hết ngày 25/12/2013, từ ngày 26/12/2013 trở đi lãi suất vay được xác định bằng lãi suất bán vốn nội bộ kỳ hạn 168 tháng do Ngân hàng thông báo từng thời kỳ cộng thêm phí Ngân hàng là 2,5%/năm và

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

được điều chỉnh vào ngày 26 hàng tháng nhưng lãi suất sau điều chỉnh không thấp hơn lãi suất tại thời điểm cho vay. Lãi suất quá hạn là 150% lãi suất trong hạn. Mục đích sử dụng tiền vay là để cơ cấu lại tài chính doanh nghiệp nhằm khắc phục tình trạng mất cân đối tài chính đối với Công trình Cao ốc Đức Long Tower Gia Lai. Khoản vay vốn được thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

- Hợp đồng tín dụng dài hạn số 02/2013/HĐ ngày 01/10/2013 với thời hạn vay là 76 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng đến ngày 31/12/2019, số tiền vay là 58.200.000.000 đồng, lãi suất vay là 12,5%/năm được cố định đến hết ngày 25/10/2013, từ ngày 26/10/2013 trở đi lãi suất vay được xác định bằng lãi suất bán vốn nội bộ kỳ hạn 76 tháng do Ngân hàng thông báo từng thời kỳ cộng thêm phí Ngân hàng là 3,0%/năm và được điều chỉnh vào ngày 26 hàng tháng nhưng lãi suất sau điều chỉnh không thấp hơn lãi suất tại thời điểm vay. Lãi suất quá hạn là 120% lãi suất trong hạn. Mục đích sử dụng tiền vay là để đầu tư dự án khai thác và chế biến quặng chì, kẽm tại xã Chư Mố, Huyện Ipa, Tỉnh Gia Lai. Khoản vay vốn được thế chấp bằng tài sản hình thành trong tương lai.
- Hợp đồng vay số 01/2011/HĐ ngày 14/10/2011. Mục đích vay: Đầu tư dự án trồng 980,4 ha cao su, hạn mức: 130.862.000.000 đồng. Thời hạn vay: 120 tháng kể từ ngày nhận vốn vay đầu tiên, lãi suất vay: theo thỏa thuận. Thời hạn trả gốc: bắt đầu trả từ năm 2019. Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành từ vốn vay.

(i.3) Vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Gia Lai:

- Hợp đồng tín dụng dư nợ giảm dần số LD 1029900097 ngày 26/10/2010 với thời hạn vay là 108 tháng, thời gian ân hạn là 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (ngày 30/01/2011), số tiền vay là 40.000.000.000 đồng, lãi suất áp dụng cho lần giải ngân đầu tiên là 1,3%/tháng, các lần giải ngân sau lãi suất do Sacombank xác định tại thời điểm giải ngân. Thời hạn nhận tiền vay theo tiến độ thi công công trình. Mục đích sử dụng tiền vay là để đầu tư cho dự án xây dựng Trung tâm điều hành Tập đoàn Đức Long Gia Lai. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng toàn bộ giá trị công trình xây dựng, vật kiến trúc, tài sản gắn liền với đất hình thành từ vốn vay. Theo thỏa thuận sửa đổi, bổ sung số 01-LD 1029900097 ngày 14/01/2014 thì thời gian vay được điều chỉnh đến ngày 14/12/2023 (thời điểm trả hết nợ đến ngày 14/12/2023) và thời gian ân hạn kỳ trả nợ gốc đầu tiên vào ngày 26/06/2015.
- Hợp đồng tín dụng dư nợ giảm dần số LD 1401400008 ngày 14/01/2014 với thời hạn vay là 120 tháng, thời gian ân hạn là 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, số tiền vay là 44.957.100.000 đồng, lãi suất áp dụng cho lần giải ngân đầu tiên là 1,0%/tháng, các lần giải ngân sau lãi suất do Sacombank xác định tại thời điểm giải ngân. Thời hạn nhận tiền vay theo tiến độ thi công công trình. Mục đích sử dụng tiền vay là để đầu tư cho dự án xây dựng Trung tâm điều hành Tập đoàn Đức Long Gia Lai. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng toàn bộ giá trị công trình xây dựng, vật kiến trúc, tài sản gắn liền với đất hình thành từ vốn vay thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn hình thành trong tương lai thuộc dự án này.

- ### (i.4) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Sở Giao dịch TP.HCM theo Hợp đồng tín dụng dư nợ giảm dần với số LD 1134100059 ngày 05/01/2012 với thời hạn vay là 36 tháng kể từ ngày nhận nợ đầu tiên, số tiền vay là 248.000.000.000 đồng, lãi suất áp dụng cho 3 tháng đầu tiên là 20%/năm (áp dụng cho lần giải ngân đầu tiên). Tại thời điểm bắt đầu tháng thứ 4, lãi suất của toàn bộ dư nợ vay sẽ do Sacombank điều chỉnh theo định kỳ 3 tháng/lần với mức lãi suất do Sacombank xác định tại thời điểm điều chỉnh phù hợp với Ngân hàng Nhà nước về lãi suất vay. Thời hạn nhận tiền vay theo tiến độ thực hiện. Mục đích sử dụng là để thanh toán chi phí trồng cao su có tổng diện tích 1.834,5 hecta tại Xã IaBlứ, Huyện Chư Pưh, Tỉnh Gia Lai. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng toàn bộ giá trị lợi tức phát sinh từ mù, hạt, gỗ vườn cây cao su trên, các quyền khai thác đá bazan làm vật liệu xây dựng, quyền khai thác đá Granit tại Xã Nghĩa Hưng. Theo thỏa thuận sửa đổi, bổ sung số 03/LD1134100059 ngày 25/06/2013 thì thời gian vay được điều chỉnh đến ngày 31/12/2020 (thời điểm trả hết nợ đến ngày 31/12/2020) và thời gian ân hạn kỳ trả nợ gốc đầu tiên vào ngày 30/06/2016.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(i.5) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Quốc dân – Sờ Giao dịch:

- Hợp đồng tín dụng số 079/14/HĐTD/101-63 ngày 08/10/2014 với thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, số tiền vay là 780.000.000 đồng, lãi suất vay kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 9,5%/năm. Trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng, lãi vay sẽ được thay đổi trong các trường hợp sau: sau mỗi 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên; hoặc khi có sự thay đổi các quy định của pháp luật Việt Nam có liên quan đến lãi suất vay mà các thay đổi đó làm cho lãi suất vay tăng lên. Mục đích sử dụng tiền vay là để mua xe ô tô Toyota Fortuner V 7 chỗ mới 100%. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- Hợp đồng tín dụng số 015/15/HĐTD/101-63 ngày 05/02/2015 với thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, số tiền vay là 500.000.000 đồng, lãi suất vay kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 9,5%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Mục đích sử dụng tiền vay là để mua xe ô tô Ford Ranger XLT 05 chỗ mới 100%. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- Hợp đồng tín dụng số 096/15/HĐTD/101-63 ngày 22/06/2015 với thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, số tiền vay là 500.000.000 đồng, lãi suất vay kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 9,5%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Mục đích sử dụng tiền vay là để mua xe ô tô Ford Ranger XLT 05 chỗ mới 100%. Tài sản thế chấp là tài sản được hình thành từ vốn vay.
- Hợp đồng tín dụng số 080/HĐTD/101-63 ngày 08/10/2014 với thời hạn vay là 6 năm kể từ ngày giải ngân lần đầu tiên (08/10/2014). Lãi suất vay tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng là 9,5%/năm và sau đó được điều chỉnh sau mỗi 12 tháng kể từ ngày giải ngân và sau đó được điều chỉnh sau mỗi 12 tháng kể từ ngày giải ngân lần đầu tiên hoặc khi có thay đổi các quy định của pháp luật Việt Nam có liên quan đến lãi suất vay tăng lên. Mục đích sử dụng tiền vay là để mua xe ô tô Toyota Camry 2.5G 5 chỗ, mới 100%. Tài sản thế chấp là tài sản được hình thành trong tương lai từ vốn vay.

(i.6) Vay Ngân hàng HD Bank Tinh Đắk Lắk theo Hợp đồng tín dụng số 0282/13/HĐTD-TH ngày 25/10/2013 với hạn mức vay là 600.000.000 đồng được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay, lãi suất áp dụng theo lãi suất điều chỉnh, thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày nhận tiền vay lần đầu, mục đích sử dụng tiền vay: thanh toán mua xe ô tô xe Toyota Fortuner 2.5G.

c. Vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

Mối quan hệ	30/06/2016	01/01/2016	
Các khoản vay mượn bằng tiền	54.918.933.697	19.363.639.620	
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Đức Long Gia Lai	Công ty nhận đầu tư	36.212.833.232	17.435.346.132
- Công ty CP Đầu tư & Phát triển DVCT CC ĐLGL	Công ty nhận đầu tư	-	1.903.087.388
- Công ty CP Đầu tư & PT Điện năng ĐLGL	Công ty nhận đầu tư	18.706.100.465	-
- Công ty TNHH Cung ứng Vật tư NL Tây Nguyên	Công ty liên kết	-	25.206.100
Cộng	54.918.933.697	19.363.639.620	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

d. Trái phiếu phát hành

	30/06/2016			
	Giá gốc trái phiếu	Tổng chi phí phát hành	Chi phí phát hành phân bổ	Giá trị trái phiếu cuối kỳ Lãi suất
Loại phát hành theo mệnh giá				
- Trái phiếu kỳ hạn 5 năm	366.000.000.000	6.518.829.294	1.950.793.799	361.431.964.505 11% kỳ đầu và thả nổi từ kỳ thứ 2
- Trái phiếu kỳ hạn 3 năm	134.000.000.000	2.386.675.206	1.190.798.303	132.804.123.097 11% kỳ đầu và thả nổi từ kỳ thứ 2
- Trái phiếu phải trả do không chuyển đổi	379.600.000	-	-	379.600.000 13%/năm
Cộng	500.379.600.000	8.905.504.500	3.141.592.102	494.615.687.602

	01/01/2016			
	Giá gốc trái phiếu	Tổng chi phí phát hành	Chi phí phát hành phân bổ	Giá trị trái phiếu cuối kỳ Lãi suất
Loại phát hành theo mệnh giá				
- Trái phiếu kỳ hạn 5 năm	366.000.000.000	6.491.086.494	1.298.217.299	360.807.130.805 11% kỳ đầu và thả nổi từ kỳ thứ 2
- Trái phiếu kỳ hạn 3 năm	134.000.000.000	2.376.518.006	792.172.669	132.415.654.663 11% kỳ đầu và thả nổi từ kỳ thứ 2
- Trái phiếu phải trả do không chuyển đổi	379.600.000	-	-	379.600.000 13%/năm
Cộng	500.379.600.000	8.867.604.500	2.090.389.968	493.602.385.468

28. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	30/06/2016	01/01/2016
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	749.915.660	2.629.387.586
Cộng	749.915.660	2.629.387.586

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29. Dự phòng phải trả dài hạn

	30/06/2016	01/01/2016
Dự phòng tài cơ cấu (*)	4.611.220.220	26.920.520.535
Cộng	4.611.220.220	26.920.520.535

(*) Sau khi DLG kết thúc việc mua lại Công ty TNHH Mass Noble Investments (Sau đây gọi tắt là "Mass Nole"), việc tái cơ cấu doanh nghiệp đã được thống nhất thực hiện nhằm sắp xếp hợp lý các dây chuyền lắp ráp và tổ chức lại doanh nghiệp để nâng cao hiệu quả và năng suất hoạt động, từ đó tăng giá trị lợi ích cho các cổ đông trong vòng 12-24 tháng tới.

Kế hoạch tái cơ cấu tổng thể chủ yếu bao gồm các phần chính:

- Giai đoạn 1: Tổ chức lại dây chuyền sản xuất bằng cách sắp xếp công việc hợp lý để tăng cường hoạt động tự động hóa bằng cách giảm thiểu các nhân viên nhà máy tạm thời hoặc nhân viên nhân rỗi;
- Giai đoạn 2: Tái cơ cấu tổ chức và chức năng của các bộ phận, chẳng hạn như đóng cửa bộ phận Nghiên cứu và Phát triển và chuyển đến Việt Nam;
- Giai đoạn 3: Tăng năng suất tự động và phân bổ lại các lực lượng lao động cấp cao cho Việt Nam. Do đó, một số nhân viên dự kiến sẽ được phân bổ lại công việc hoặc cho thôi việc.

Ban Giám đốc của Mass Noble đã ước tính chi phí dự kiến cho kế hoạch tái cơ cấu doanh nghiệp, bao gồm việc cắt giảm nhân viên và bồi thường cho nhân viên thôi việc. Dự phòng dài hạn cho tái cơ cấu được trích lập tại ngày 15/07/2015.

Tại ngày 30/06/2016, Mass Noble đã đánh giá lại khoản dự phòng dài hạn, dựa trên điều kiện và tình hình kinh doanh hiện tại của Công ty. Một số điều chỉnh đã được tính đến khi Mass Noble có các đơn hàng ổn định và ngày càng tăng từ các khách hàng. Quy mô của kế hoạch tái cơ cấu dự kiến sẽ được giảm xuống mức độ khả thi nhằm duy trì chất lượng và hiệu quả hoạt động của nó, chẳng hạn như, giảm bớt số lượng nhân viên sa thải.

Vì vậy, Ban Giám đốc của Mass Noble giảm chi phí tái cơ cấu ước tính xuống khoảng 48% tại ngày 30/06/2016 (giảm 90% so với mức dự phòng ban đầu). Tại ngày 30/06/2016, khoản dự phòng dài hạn với số tiền 7.670.000 HKD đã được hoàn nhập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2015	1.492.535.080.000	819.082.000	-	-	-	11.134.542.824	54.165.749.925
Tăng trong kỳ	199.326.090.000	49.831.522.500	94.188.783.378	8.977.680.000	10.031.813.727	-	82.680.971.121
Giảm trong kỳ	-	722.500.000	-	-	-	-	3.366.644.162
Số dư tại 31/12/2015	1.691.861.170.000	49.928.104.500	94.188.783.378	8.977.680.000	10.031.813.727	11.134.542.824	133.480.076.884
Số dư tại 01/01/2016	1.691.861.170.000	49.928.104.500	94.188.783.378	8.977.680.000	10.031.813.727	11.134.542.824	133.480.076.884
Tăng trong kỳ	500.000.000.000	44.639.233.828	-	-	-	-	62.439.229.221
Giảm trong kỳ	-	11.000.000	94.188.783.378	8.977.680.000	3.116.804.364	4.938.105.865	2.500.000.000
Số dư tại 30/06/2016	2.191.861.170.000	94.556.338.328	-	-	6.915.009.363	6.196.436.959	193.419.306.105

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	1.691.861.170.000	1.492.535.080.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	500.000.000.000	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	2.191.861.170.000	1.492.535.080.000
Cổ tức đã chia	-	-

c. Cổ phiếu

	30/06/2016 Cổ phiếu	01/01/2016 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	219.186.117	169.186.117
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	219.186.117	169.186.117
- Cổ phiếu phổ thông	219.186.117	169.186.117
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	219.186.117	169.186.117
- Cổ phiếu phổ thông	219.186.117	169.186.117
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	133.480.076.884	54.165.749.925
Các khoản tăng/giảm lợi nhuận sau thuế	4.697.985.227	(9.027.015.030)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	57.741.243.994	33.714.727.273
Phân phối lợi nhuận năm trước (quỹ khen thưởng, phúc lợi)	2.500.000.000	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	193.419.306.105	78.853.462.168

31. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	30/06/2016	01/01/2016
Ngoại tệ các loại		
- USD	1.264.271,00	190.938,27
- EUR	2.229,00	1.828,00
- RMB	869.013,00	983.931,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

32. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Doanh thu bán hàng	849.306.230.521	630.530.656.659
- Doanh thu bán hàng hóa (đá, nhựa đường, ...)	121.040.900.962	259.466.967.102
- Doanh thu bán linh kiện điện tử	449.877.892.817	-
- Doanh thu bán gỗ, sản phẩm từ gỗ	7.038.642.543	61.935.420.239
- Doanh thu bán phân bón	263.155.599.200	210.137.667.500
- Doanh thu bán đá thành phẩm	1.410.989.999	13.577.041.818
- Doanh thu sản phẩm nông nghiệp	6.782.205.000	85.413.560.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	184.637.731.250	29.353.196.962
- Doanh thu cho thuê tài sản	2.793.679.733	2.820.296.303
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	12.636.393.710	15.585.706.844
- Doanh thu phí BOT	163.502.590.918	-
- Doanh thu dịch vụ bến xe và xe buýt	5.705.066.889	10.947.193.815
Doanh thu hợp đồng xây dựng	189.914.749.600	43.147.760.910
- Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ	189.914.749.600	43.147.760.910
Cộng	1.223.858.711.371	703.031.614.531

33. Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Giá vốn bán hàng	799.363.999.967	577.012.073.138
- Giá vốn bán hàng hóa (đá, nhựa đường, ...)	119.102.213.755	237.306.603.209
- Giá vốn linh kiện điện tử	404.949.496.320	-
- Giá vốn bán gỗ, sản phẩm từ gỗ	6.193.866.609	59.453.108.637
- Giá vốn bán phân bón	260.218.858.538	206.746.191.420
- Giá vốn bán đá thành phẩm	1.452.607.222	8.165.086.458
- Giá vốn sản phẩm nông nghiệp	7.446.957.523	65.341.083.414
Giá vốn cung cấp dịch vụ	46.529.717.573	20.135.485.904
- Giá vốn cho thuê tài sản	3.175.940.962	2.476.105.186
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	9.652.042.111	11.931.987.579
- Giá vốn thu phí BOT	31.487.887.024	-
- Giá vốn dịch vụ bến xe và xe buýt	2.213.847.476	5.727.393.139
Giá vốn công trình xây dựng	90.523.628.672	37.329.735.870
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(6.313.616.640)	-
Cộng	930.103.729.572	634.477.294.912

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

34. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	43.731.405.921	35.220.763.899
Cổ tức, lợi nhuận được chia	207.270.000	177.660.000
Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	277.752.217	-
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	719.764
Lãi từ thoái vốn	20.626.300	23.204.268.917
Cộng	44.237.054.438	58.603.412.580

35. Chi phí tài chính

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Chi phí lãi vay	124.372.606.614	26.423.395.261
Lãi trái phiếu	37.275.789.303	36.584.473.152
Dự phòng giảm giá và tổn thất đầu tư dài hạn	(77.969.550)	(96.597.761)
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	51.611.086
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	89.730.132	-
Phí phát hành trái phiếu	1.115.091.023	1.056.306.095
Lỗ do mất quyền kiểm soát công ty con	13.461.785.036	-
Cộng	176.237.032.558	64.019.187.833

36. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Chi phí hoa hồng	2.171.592.400	309.721.999
Chi phí nhân công	312.076.524	382.057.114
Chi phí khấu hao tài sản cố định	58.014.330	65.036.442
Chi phí vận chuyển	6.867.780.480	-
Các khoản khác	865.778.864	478.383.467
Cộng	10.275.242.598	1.235.199.022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Chi phí nguyên liệu	85.438.080	-
Chi phí nhân công	22.398.663.801	6.051.987.113
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.722.293.891	2.426.892.862
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	1.563.791.234	2.352.278.150
Phân bổ lợi thế thương mại	15.106.461.120	-
Các khoản khác	18.281.682.051	9.212.988.006
Cộng	59.158.330.177	20.044.146.131

37. Thu nhập khác

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Thu tiền bán lịch	7.752.726	12.816.364
Cổ tức các năm trước không phải trả	771.087.955	-
Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	86.083.363	-
Các khoản thu nhập khác	488.638.080	201.952
Cộng	1.353.562.124	13.018.316

38. Chi phí khác

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Giá trị còn lại, chi phí thanh lý của tài sản cố định thanh lý	478.060.937	-
Tiền chậm nộp thuế	5.513.538.192	118.046.888
Chi phí khác	535.853.897	1.454.299.414
Cộng	6.527.453.026	1.572.346.302

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

39. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	87.079.803.231	40.221.033.486
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	23.879.004.138	37.380.321.844
- Điều chỉnh tăng	38.531.519.094	38.767.357.766
+ Các khoản phạt thuế và nộp phạt khác	5.513.174.120	400.313.869
+ Các khoản chi phí không được trừ khác	3.000.318.568	1.678.880.382
+ Lãi vay tương ứng với vốn góp thiếu	4.134.257.483	-
+ Lỗ tại các Công ty liên kết	67.736.771	78.837.741
+ Lỗ tại các Công ty con	925.348.319	486.248.275
+ Lợi nhuận nội bộ chưa thực hiện	1.071.650.704	35.329.816.804
+ Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá số dư cuối kỳ của tiền và nợ phải thu	89.730.132	-
+ Điều chỉnh dự phòng đã trích lập	8.320.735.461	436.028.526
+ Lỗ do thoái vốn	13.434.658.736	357.232.169
+ Các khoản điều chỉnh tăng khác	1.973.908.800	-
- Điều chỉnh giảm	14.652.514.956	1.387.035.922
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	207.270.000	177.660.000
+ Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	719.764
+ Lãi nội bộ đã thực hiện	179.719.853	128.346.836
+ Chuyển lỗ của các Công ty con	14.265.525.103	1.080.309.322
Tổng thu nhập chịu thuế	110.958.807.369	77.601.355.330
- Thu nhập từ hoạt động miễn thuế	23.246.298.502	20.212.471.823
- Thu nhập từ hoạt động không được miễn thuế	85.668.719.240	57.388.883.507
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	18.948.143.849	12.606.671.284
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành của năm nay (thuế suất 20%)	17.133.743.849	12.606.671.284
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh tại Trung Quốc áp dụng trên lợi nhuận cố định của công ty con	1.814.400.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

40. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	57.741.243.994	33.714.727.273
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	57.741.243.994	33.714.727.273
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành thêm	173.980.638	149.543.508
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	332	225

41. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	287.122.737.396	4.880.841.966
Chi phí nhân công	151.742.191.269	16.807.212.561
Chi phí khấu hao tài sản cố định	39.050.755.192	7.913.385.892
Lợi thế thương mại	15.106.461.120	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	110.924.190.301	54.978.251.162
Chi phí khác bằng tiền	11.277.106.105	5.619.458.648
Cộng	615.223.441.384	90.199.150.229

42. Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Tập đoàn xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về tỷ giá, lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do phát sinh các giao dịch mua, bán hàng có gốc ngoại tệ, Tập đoàn sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Tập đoàn quản lý thông qua các biện pháp như: tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Giá trị ghi số của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ như sau:

	30/06/2016	01/01/2016
Tài sản tài chính		
Tiền		
- USD	1.286.331,10	190.938,63
- EUR	2.229,00	1.827,91
- RMB	869.013,00	983.931,36
Phải thu khách hàng		
- USD	10.347.531,30	7.192.068,40
- LAK	50.348.391.902,25	-
Phải thu khác		
- CNY	-	481.958,00
- RMB	377.297,00	313.243,65
- USD	768.340,00	633.532,39
- GBP	143.040,00	-
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán ngắn hạn		
- CNY	12.020.757,14	8.754.647,00
- USD	1.162.087,12	680.763,00
- GBP	-	4.721,00
- EUR	4.759,51	3.693,00
Phải trả ngắn hạn khác		
- USD	-	811.078,53
- EUR	-	159,00
Vay ngắn hạn		8.000.000,00
- USD	1.930.795,63	3.773.264,00

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Tập đoàn phát sinh chủ yếu từ các khoản vay có lãi suất thả nổi đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Tập đoàn đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất của Tập đoàn ở mức có thể kiểm soát được.

Quản lý rủi ro về giá

Tập đoàn thực hiện chính sách đa dạng hóa nguồn cung cấp nguyên vật liệu, hàng hóa bằng cách thiết lập mối quan hệ với nhiều nhà cung cấp, nhằm tìm kiếm các đối tác có giá bán phù hợp nhất. Bên cạnh đó, Tập đoàn vẫn thường xuyên duy trì mối quan hệ đối với các nhà cung cấp truyền thống, có uy tín trên thị trường, đảm bảo tính ổn định cho đầu vào của hoạt động sản xuất kinh doanh.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tập đoàn. Cụ thể, rủi ro đối với các khoản phải thu từ hoạt động xây lắp, công trình BOT là tương đối cao do chịu ảnh hưởng chung từ khó khăn hiện nay của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản; rủi ro đối với các khoản phải thu từ mua bán hàng hóa với các khách hàng thường xuyên ở mức kiểm soát được. Để quản lý rủi ro này Tập đoàn luôn có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá mức độ rủi ro tín dụng nhằm có biện pháp hạn chế rủi ro tín dụng ở mức thấp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tập đoàn quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tập đoàn tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tập đoàn là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tập đoàn duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Tập đoàn theo thời hạn thanh toán như sau:

	Đơn vị tính: VND		
	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
30/06/2016			
Phải trả người bán	611.445.304.675	-	611.445.304.675
Chi phí phải trả	56.778.861.064	-	56.778.861.064
Vay và nợ thuê tài chính	506.806.305.442	2.955.551.674.726	3.462.357.980.168
Phải trả khác	78.948.882.653	59.836.670.351	138.785.553.004
Cộng	1.253.979.353.834	3.015.388.345.077	4.269.367.698.911
01/01/2016			
Phải trả người bán	609.145.972.928	-	609.145.972.928
Chi phí phải trả	44.274.125.874	-	44.274.125.874
Vay và nợ thuê tài chính	317.745.315.095	2.915.632.941.375	3.233.378.256.470
Phải trả khác	112.450.856.914	74.595.230.845	187.046.087.759
Cộng	1.083.616.270.811	2.990.228.172.220	4.073.844.443.031

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Tập đoàn không có rủi ro thanh khoản trong ngắn hạn và tin tưởng rằng có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Tập đoàn được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

	Đơn vị tính: VND		
	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
30/06/2016			
Tiền và các khoản tương đương tiền	138.647.191.617	-	138.647.191.617
Chứng khoán kinh doanh	264.000.000.000	-	264.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	317.643.768.334	-	317.643.768.334
Phải thu khách hàng	682.659.273.615	-	682.659.273.615
Phải thu về cho vay	899.250.448.541	188.458.220.300	1.087.708.668.841
Phải thu khác	88.736.725.382	25.364.989.405	114.101.714.787
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	22.784.231.186	22.784.231.186
Cộng	2.390.937.407.489	236.607.440.891	2.627.544.848.380
01/01/2016			
Tiền và các khoản tương đương tiền	220.107.949.123	-	220.107.949.123
Chứng khoán kinh doanh	264.000.000.000	-	264.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	573.264.666.667	1.400.000.000	574.664.666.667
Phải thu khách hàng	415.224.159.179	-	415.224.159.179
Phải thu về cho vay	699.209.157.372	157.343.713.318	856.552.870.690
Phải thu khác	96.224.325.929	25.364.989.405	121.589.315.334
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	13.486.261.636	13.486.261.636
Cộng	2.268.030.258.270	197.594.964.359	2.465.625.222.629

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

43. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng việc ra các quyết định quan trọng của Công ty trong Tập đoàn phụ thuộc chủ yếu vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ mà Tập đoàn đang kinh doanh. Do đó, Công ty trình bày Báo cáo bộ phận chính yếu được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận phân biệt theo lĩnh vực kinh doanh:

Báo cáo bộ phận cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Bán hàng hóa, linh kiện điện tử	Bán gỗ, Sản phẩm từ gỗ, cao su, NN	Theo Lĩnh vực kinh doanh				Loại trừ	Tổng cộng
			Kinh doanh Phân bón	Hoạt động xây dựng, thu phí BOT	Dịch vụ bến xe và xe buýt	Hoạt động khai thác đá		
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	570.918.793.779 (83.193.539.481)	13.820.847.543	263.155.599.200	353.417.340.518 (15.175.776.363)	5.705.066.889	1.410.989.999	15.430.073.443 (186.109.089)	1.223.858.711.371
Doanh thu giữa các bộ phận								
Giá vốn của bộ phận	517.738.093.435	13.640.824.132	260.218.858.538	122.011.515.696	2.213.847.476	1.452.607.222	12.827.983.073	930.103.729.572
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	53.180.700.344	180.023.411	2.936.740.662	231.405.824.822	3.491.219.413	(41.617.223)	2.602.090.370	293.754.981.799
Tài sản bộ phận tại ngày 30/06/2016	1.264.669.119.199	2.540.256.410.940	67.054.961.014	2.852.603.627.076	586.539.946	297.777.542	203.693.095.626	6.929.161.531.343
Tài sản không phân bổ								101.748.936.370
Tổng tài sản								7.030.910.467.713
Nợ phải trả bộ phận tại ngày 30/06/20	673.792.829.339	1.543.449.616.894	29.398.558.348	2.055.626.093.173	2.226.825.914	-	63.859.004.926	4.368.352.928.594
Nợ phải trả không phân bổ								25.421.803.198
Tổng nợ phải trả								4.393.774.731.792
Khấu hao và chi phí phân bổ								
- Khấu hao	11.981.618.372	3.168.964.704	170.813.569	21.074.553.253	-	-	3.529.833.112	39.925.783.010
- Chi phí phân bổ 142.242	1.058.955.839	85.448.188	38.776.562	966.868.172	-	-	278.428.599	2.428.477.360
Khấu hao và chi phí không phân bổ								

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Báo cáo bộ phận cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Theo Lĩnh vực kinh doanh						Dịch vụ khác cho thuê TS, khách sạn...	Tổng cộng
	Bán hàng hóa, KD BDS	Bán gỗ, Sản phẩm từ gỗ, cao su, NN	Kinh doanh Phân bón	Công trình xây dựng	Dịch vụ bến xe và xe buýt	Hoạt động khai thác đá		
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	258.370.200.780	148.445.746.561	210.137.667.500	43.147.760.910	10.947.193.815	13.577.041.818	18.406.003.147	703.031.614.531
Giá vốn của bộ phận	237.306.603.209	124.794.192.051	206.746.191.420	37.329.735.870	5.727.393.139	8.165.086.458	14.408.092.765	634.477.294.912
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	21.063.597.571	23.651.554.510	3.391.476.080	5.818.025.040	5.219.800.676	5.411.955.360	3.997.910.382	68.554.319.619
Tài sản bộ phận tại ngày 30/06/2015	1.320.201.469.556	1.691.655.953.622	49.447.955.509	2.322.629.734.210	44.589.717.451	3.288.939.656	253.392.312.617	5.685.206.082.621
Tài sản không phân bổ								45.449.854.115
Tổng tài sản								5.730.655.936.736
Nợ phải trả bộ phận tại ngày 30/06/2015	34.160.088.299	1.359.488.412.619	1.500.001	2.389.643.304.119	7.374.384.907	150.270.878	69.188.066.772	3.860.006.236.272
Nợ phải trả không phân bổ								22.890.175.256
Tổng nợ phải trả								3.882.896.411.528
Khấu hao và chi phí phân bổ		2.647.417.356	260.015.288	1.871.891.321	1.816.308.736	70.270.878	3.727.983.072	10.699.124.569
- Khấu hao	284.960.140	2.209.557.371	260.015.288	1.678.974.890	1.226.119.192	28.959.990	3.554.195.619	9.242.782.490
- Chi phí phân bổ 142.242	20.277.778	437.859.985	-	192.916.431	590.189.544	41.310.888	173.787.453	1.456.342.079
Khấu hao và chi phí không phân bổ								569.937.277

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

44. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan

	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Đức Long Tây Nguyên	Công ty liên kết
Công ty TNHH Cung ứng Vật tư NL Tây Nguyên	Công ty liên kết
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Giao thông Gia Lai	Công ty liên kết
Công ty CP DV BV Tây Bình Tây Sơn	Công ty nhận đầu tư
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Nam Nguyên	Công ty nhận đầu tư
Công ty CP TNHH KT Khoáng sản Đức Sang Gia Lai	Công ty nhận đầu tư
Công ty CP Đầu tư & PT Điện năng Đức Long Gia Lai	Công ty nhận đầu tư
Công ty CP Dịch vụ công cộng Đức Long Bảo Lộc	Công ty nhận đầu tư
Công ty CP Đầu tư & KD Bất động sản ĐLGL	Công ty nhận đầu tư
Công ty CP Đầu tư & Phát triển DVCT CC ĐLGL	Công ty nhận đầu tư
Công ty CP Đầu tư & Xây dựng Đức Long Gia Lai	Công ty nhận đầu tư
Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	Chung cổ đông lớn có ảnh hưởng đáng kể

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ

	Nội dung	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			
Công ty TNHH Cung ứng VT NL Tây Nguyên	Bán thành phẩm, hàng hóa	196.010.791.600	128.302.168.000
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Đức Long Gia Lai	Bán thành phẩm, hàng hóa	886.233.545	-
Mua hàng, nhận dịch vụ			
Công ty TNHH Cung ứng Vật tư NL Tây Nguyên	Mua đá các loại	56.807.559.800	8.627.000.000
Công ty TNHH KT Khoáng sản Đức Sang Gia Lai	Thi công nhà máy	2.738.859.091	-
	Mua đá các loại	-	5.184.954.368
Các giao dịch khác			
Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	Lãi cho vay	2.942.745.248	3.518.502.123
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Giao thông Gia Lai	Cổ tức được nhận	207.270.000	177.660.000

45. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

46. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015, số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ là số liệu trên báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2015. Các báo cáo tài chính này đã được kiểm toán và soát xét bởi AAC.



Tổng Giám đốc

Phạm Anh Hùng

Gia Lai, ngày 20 tháng 08 năm 2016

Kế toán trưởng

Vũ Thị Hải

Người lập biểu

Nguyễn Thị Phương Thủy